

đến sông Nhị đối ngạn với địa giới hai huyện Thượng Nguyên và Mỹ Lộc tỉnh Nam Định 14 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín 3 dặm. Nguyên là huyện Lý Nhân đến đời Lê Quang Thuận làm huyện Nam Xang. Trước do phân phủ Kiêm Lý, nay đặt tri huyện”<sup>(1)</sup>

Sách này cũng chép: “Thành huyện Nam Xang: thành đất, chu vi 286 trượng 0 thước 6 tấc, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 1 trượng 5 thước; mở 3 cửa, ở địa phận 2 xã Nga Khê và Nga Thượng, trước ở xã Chi Long, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) mới dời đến chỗ hiện nay” (nay thuộc xã Nguyên Lý). Thành đất này đã bị phá năm 1890.

Trên sông Châu chảy qua địa phận phủ Lý Nhân có 5 bến đò là: Châu Cầu, Triệu Xá, Quang Âm, Lê Xá, Dưỡng Mông.

Thời xa xưa, dân sống tụ cư theo huyết thống dòng họ hoặc cùng làm một nghề, ở Lý Nhân hiện còn truyền tụng câu “Bát Xá, Lục Đà, Thất Khê”. Bát Xá là tám làng Xá: Vũ Xá, Trần Xá, Công Xá, Mai Xá, Nam Xá, Trương Xá, Nguyễn Xá, Văn Xá sống theo họ, “Lục Đà” là sáu làng Đà: Cao Đà, Vĩnh Đà, Đà Tiềm, Đà Xuyên, Đà Trung, Bảo Đà; còn “Thất Khê” là bảy làng Khê: Xuân Khê, Lại Khê, Kinh Khê, Lương Khê, Phú Khê, Nga Khê, Hoà Khê.

Còn theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãn*<sup>(2)</sup> viết đầu thế kỷ XIX, thì huyện Nam Xang, nằm trong phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam Thượng, bao gồm 10 tổng, 80 xã, thôn, phường, trang, trại, sở như sau:

1- *Tổng Trần Xá có 7 xã*: Trần Xá, Chi Long, Lô Hà, Thư Lâu, Nga Khê, Nhĩ Độ, Nga Thượng.

2- *Tổng Công Xá có 8 xã*: Công Xá, Hội Động, Dũng Kim, Mộ Xá, Phú Đa, Vĩnh Trụ, Mai Xá, Nhân Giả.

3- *Tổng Vũ Tuấn có 11 xã*: Vũ Tuấn, Phú Lư, Hậu Miếu, Hào Châu, Trạm Khê, Đồng Lư, Ngô Xá, Phú Ích, Thọ Ích, Thọ An, Phù Sa.

4- *Tổng An Triển có 6 xã*: Thanh Khê, Nguyễn Xá, Đức Bản, Thượng Nông, Tào Nha, Mạnh Khê.

5- *Tổng Ngụ Nhuế có 4 xã*: Văn Xá, Tế Xuyên, Vũ Xá, Tế Cát.

1. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1971, tập 3, tr. 162.

2. Bản dịch *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội, 1981, tr. 56-57

6- *Tổng Thổ Ốc có 8 xã*: Thổ Ốc, Điện Bàn, Trần Thương, Đội Xuyên, Như Trác, Đông Bàn, Ngự Thiên, Đà Tiềm.

7- *Tổng Đông Thủy có 13 xã*: Đông Thủy, Thọ Mai, Lam Cầu, Lý Nhân, Phú Cốc, Đà Xuyên, Cao Đà, Bảo Đà, Trà Thục, Do Đạo, trang Bảo Đà, sở Trục Mãn, trại Bảo Đà.

8- *Tổng Trác Bút có 9 xã*: Trác Bút, Lệ Thủy, Thiên Mạc, Lôi Hà, Văn La, Văn Bút, Lạt Hà, Thượng Châu, Phúc Châu.

9- *Tổng Ngô Khê có 6 xã*: Ngô Khê, Quán Quan Thượng, Quan Quan Trung, Quán Quan Hạ, Văn Quan, Cát Lại.

10- *Tổng Phương Trà có 8 xã*: Phương Trà, thôn Trung thuộc xã Bảo Châu, thôn Cự thuộc xã Bảo Châu, Nhĩ Châu, phường Thủy Cơ, phường Đức Thông, phường Nghệ, phường Cửa Mạnh.

Ngoài ra còn 12 xã, phường phiêu bạt, không có người khai vào sổ là: An Lăng, Tiên Đường, Khoan Vĩ, Bàn Ba, Mão Cầu, Ngu Nhuế, An Triền, Đẻ Trụ, Thái Đường, các phường Mộ Xá, Lai Triều, Cửa Mạnh.

Thời Pháp thuộc, năm 1941, huyện Lý Nhân có 9 tổng, (86 xã, 400 thôn). Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cũng không có gì thay đổi về tổ chức hành chính.

Đến đầu năm 1948, trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, để thuận tiện cho sự chỉ đạo, Trung ương và Tỉnh uỷ chủ trương củng cố chính quyền, các đơn vị hành chính đã được sáp nhập.

Ngày 4-1-1948, sáp nhập Uỷ ban Hành chính với Uỷ ban Kháng chiến thành Uỷ ban Kháng chiến - Hành chính huyện Lý Nhân. Ngày 16-1-1948, sáp nhập 86 xã nhỏ thành 20 xã. Đó là: Bắc Lý, Công Lý, Chính Lý, Chung Lý, Đạo Lý, Đông Lý, Đức Lý, Nguyên Lý, Nhân Đạo, Nhân Hậu, Nhân Hoà, Nhân Hưng, Nhân Khang, Nhân Long, Nhân Mỹ, Nhân Nghĩa, Nhân Thắng, Nhân Thịnh, Văn Lý, Xuân Khê.

Những tên xã này còn tồn tại phần lớn cho tới ngày nay. Sau đó cũng còn những lần nhập vào, tách ra và thay đổi tên xã nữa.

Hiện nay, huyện Lý Nhân có 22 xã và 1 thị trấn huyện lỵ (với 345 thôn, xóm và 2 khu phố).

Năm 2002, huyện có diện tích tự nhiên là 167,1 km<sup>2</sup>, dân số 190.136 người<sup>1)</sup>. So với số dân hồi tháng 10-1950, là 88.240 người, thì sau 50 năm dân số trong huyện tăng hơn gấp đôi (tăng 112%).

**Diện tích tự nhiên và dân số từng đơn vị hành chính được phân bố tới năm 2002 như sau:**

Tên thị xã, thị trấn	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số TB (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1- Thị trấn Vĩnh Trụ	1,94	6.580	3.391
2- Xã Bắc Lý	10,09	9.101	900
3- Xã Chân Lý	15,09	11.712	776
4- Xã Chính Lý	7,87	10.931	1.389
5- Xã Công Lý	5,98	9.046	1.512
6- Xã Đạo Lý	5,18	7.348	1.271
7- Xã Đồng Lý	3,18	5.155	1.621
8- Xã Đức Lý	8,51	9.472	1.113
9- Xã Hoà Hậu	8,29	13.576	1.638
10- Xã Hợp Lý	5,35	10.149	1.933
11- Xã Nguyên Lý	8,06	11.694	1.450
12- Xã Nhân Bình	6,53	6.282	962
13- Xã Nhân Chính	6,52	2.375	1.437
14- Xã Nhân Đạo	6,60	4.201	636
15- Xã Nhân Hưng	5,88	4.003	680
16- Xã Nhân Khang	5,86	8.956	1.528
17- Xã Nhân Mỹ	7,44	5.651	759
18- Xã Nhân Nghĩa	6,82	9.333	817
19- Xã Nhân Thịnh	11,04	9.756	845
20- Xã Phú Phúc	11,09	9.829	819
21- Xã Tiến Thắng	7,65	6.529	1.154
22- Xã Văn Lý	5,25	6.347	1.243
23- Xã Xuân Khê	5,19	6.339	1.222

1. Báo cáo tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2010 của huyện.

Năm 2003, dân số trung bình của huyện Lý Nhân là 188.843, người trong đó nam là 90.725 người, chiếm 48,04 % dân số, nữ là 98.118 người, chiếm 51,96 dân số. Số dân sống ở thành thị có 6.609 người chiếm 3,49% dân số, còn lại 182.234 người sống ở vùng nông thôn, chiếm 96,51%. Mật độ dân số của Lý Nhân năm 2003, là 1.130 người/km<sup>2</sup>.

Dưới đây là danh sách các khu phố, thôn, xóm của từng xã và thị trấn của huyện Lý Nhân hiện nay:

1- Thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đông Lý cũ) gồm 2 khu phố và 11 xóm : khu phố 1, 2; xóm 1 đến xóm 10 và xóm chài.

2- Xã Bắc Lý (11 thôn và 6 xóm): Cao, Chàng, Chương (các xóm 4, 5, 6, 7), Độ, Hàn, Ngô Ngoại, Nội Dối, Nội Độ, Phú Khê, Quang Ốc 2, Quang Ốc 3, Tú Yên, Văn Cống, Yên Trạch.

3- Xã Chân Lý (18 xóm): các xóm 1 đến xóm 5 Đông Yên, xóm 6 Đức Thông (thuộc Hồng Lý), xóm 1 Hà Châu, xóm 2 Cao Đường, xóm 3 Đông Lư Hạ, xóm 4 Đông Lư Hạ, xóm 5 Đông Lư Trung, xóm 6 Đông Lư Thượng (thuộc thôn Chân Lý), xóm 1 Phú Lư, xóm 2 Chương Xá, xóm 3 Vũ Điện, xóm 4 Trẹm Khê, xóm 5 Trẹm Khê, xóm 6 Vũ Điện (thuộc Tân Lý).

4- Xã Chính Lý (22 xóm) từ xóm 1 đến xóm 22.

5- Xã Công Lý (18 xóm) Bá, Vương, Cát Tường, Đông Hưng, xóm 1 đến xóm 6 Phú Đa, Tân Hưng, Tân Tiến, Tân Thịnh, Tân Trung, Thái Bình, Thống Nhất, Tiền Vinh, Hoà Bình.

6- Xã Đạo Lý (7 thôn, 2 xóm): thôn An Châu, Đông Lâu, Đông Vũ, Lưu, Quan Nhân, Thọ Chương, Thọ Lão; xóm Đông Xuyên, Tây Xuyên.

7- Xã Đông Lý (10 xóm): từ xóm 1 đến xóm 4 Mai Xá; từ xóm 5 đến xóm 10 Công Xá, Đình, Đoàn Kết, Hoà Bình.

8- Xã Đức Lý (4 thôn, 11 xóm): thôn Tế Hạ, Ngò, Tế Xuyên, Văn Xá; các xóm: Báng, Bến, Xóm ngoài Hội Động, xóm giữa Hội Động, xóm trong Hội Động, Hội Động 7, Kênh, Kiếu, Nội, Sông, Rặng.

9- Xã Hoà Hậu (25 xóm): từ xóm 1 đến xóm 17 Nhân Hậu, từ xóm 18 đến xóm 25 Nhân Hoà.

10- Xã Hợp Lý (18 xóm): xóm 1 Dũng Kim (từ xóm 2 đến xóm 5) Phúc Thượng; (từ xóm 6 đến xóm 8) Phúc Thủy; (từ xóm 9 đến xóm 11) Thượng Châu; (từ xóm 9 đến 11) Chỉ Trụ; (từ xóm 12 đến 14) Phúc Hạ.

11- Xã Nguyên Lý (20 xóm): gồm xóm Nga Thượng, Nga Khê, Liên Đức; (xóm 1 đến xóm 3) Hải Long; (xóm 1 đến xóm 4) Thư Lô; (xóm 1 đến 4) Trần Xá ; (xóm 1 đến xóm 4) Đồng Phú; xóm Đặng Mụa, Xóm Chèo Ruộm (xóm 1 đến xóm 5) Mão Cầu.

12- Xã Nhân Bình (20 xóm): gồm các xóm: Giáp Thượng, Bắc Việt, Quang Trung, Trung Thịnh, Mỹ Thọ, Đông Lưu, Phúc Đông, Phúc Thọ, Đại Nông – thuộc Vạn Thọ; các xóm: Bắc Khê, Đông Khê, Tây Khê, Nam Khê - Đại thuộc Lại Khê; các xóm: Đồng Khang, Đồng Phú, Đồng Lợi, Đồng Hải, Đồng Văn – thuộc Đồng Nhuận; các Xóm Trung Tiến, Cống Nha.

13- Xã Nhân Chính (20 xóm): gồm thôn (từ xóm 1 đến 7) Hạ Vỹ; (từ xóm 1 đến xóm 13) Thượng Vỹ.

14- Xã Nhân Đạo (5 thôn, 3 xóm): thôn Đồng Nhân, Đội Xuyên, Khu Hoàng, Trác Nội, Trác Ngoại, Trần Thương có 3 xóm từ 1 đến 3.

15- Xã Nhân Hưng (7 thôn, 2 xóm): các thôn Cao, Điện Bàn, Hạ, Mai Hoàn, Mai Nguyên, Thọ Mai, Vân Nội, xóm Đông, xóm Bắc.

16- Xã Nhân Khang 12 xóm, từ xóm 1 đến xóm 12.

17- Xã Nhân Mỹ (9 thôn): Hưng Châu, Tân Hưng, Bồ Khánh, Đà Tiềm, Long Xuyên, Nội Hà, Chanh, Cao Đà Thượng, Cao Đà Hạ, Vĩnh Đà và xóm 3.

18- Xã Nhân Nghĩa (7 thôn, 4 xóm): Đông Quan, Đức Bản Ngoại, Đức Bản Nội, Kinh Khê, Nam Xá có 4 xóm từ 1 đến 4, Nhân Sơn, Tầu Giang, Thượng Nông.

19- Xã Nhân Thịnh (18 xóm): Do Đạo 1 đến Do Đạo 6, xóm Đốc, xóm Đông, xóm Giá 1, xóm Giá 2, xóm Guộc, Hùng Tiến, Nam Cầu 1, Nam Cầu 2, xóm Sổ, xóm Nhì, xóm Nội 1, xóm Nội 2.

20- Xã Phú Phúc (14 xóm): các xóm 1 đến xóm 3 Thanh Nga, xóm 4 Lý Nội, Xóm 5 đến xóm 7 Lý Nhân, xóm 8 Phúc Mãn, xóm 9 đến xóm 11 Duyên Hà, xóm 12 đến xóm 14 Phú Cốc.

21- Xã Tiến Thắng (21 xóm): thôn Đông Trụ 6 xóm (từ 1 đến 6), xóm 7 Tây Trụ, xóm 8 và xóm 9 Đông Trụ; Vĩnh Dự 2 xóm 1 và 2; Trung Kỳ 4 xóm (từ xóm 3 đến xóm 6); Phù Nhị 6 xóm (từ 1 đến 6).

22- Xã Văn Lý (6 thôn, 2 xóm): thôn An Lạng, Quan Hạ, Quan Thượng, Quan Trung, Văn Quan, Tả Hà; xóm Nam Hưng, Vạn Nghệ.

23- Xã Xuân Khê 12 xóm, từ xóm 1A, 1 B, 2A, 2B từ xóm 3 đến xóm 10.

Về tình hình dân số *Niên giám thống kê năm 2000* của Phòng thống kê huyện Lý Nhân cho biết:

Năm 1990, tổng số dân của huyện Lý Nhân là 169.014 người, trong đó có 78.519 nam, 90.423 nữ.

Năm 2002, tổng số dân của huyện là 190.136 người, trong đó nam là 91.510 người, nữ là 98.626 người.

Độ chênh lệch giữa nam và nữ cao là do hậu quả của chiến tranh. Sau 12 năm chênh lệch tuy đã giảm, nhưng vẫn còn - một vấn đề xã hội cần được quan tâm.

### III. LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

Lý Nhân là vùng đất hình thành rất sớm, có cư dân sinh sống từ thuở các thời vua Hùng mở nước.

Người Lý Nhân đã từng phụ thuộc Đông Đô, Hà Nội, tiếp thu những tinh hoa của nền văn minh Thăng Long, lại nằm trong vùng văn hoá Sơn Nam, nên vừa có nét duyên dáng tháo vát của dân kẻ chợ, vừa mang bản chất cần mẫn thuần phác của dân miền đồng quê chiêm trũng vùng châu thổ sông Hồng. Nhân dân Lý Nhân có sức chịu đựng gian khổ bền bỉ, có nghị lực phấn đấu cao, có lòng yêu nước thiết tha, có tinh thần chiến đấu dũng cảm, đồng thời lại có tinh thần hiếu học. Tất cả những đức tính ấy đã góp phần tạo nên truyền thống của đất nước và con người Lý Nhân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương.

Sách *Dại Việt sử ký* có ghi: “Áp Đông Lư của trấn Sơn Nam có nhiều bậc đế vương khởi nghĩa, từ thời vua Hùng có nhiều tướng lĩnh đã khởi nghiệp từ đây...”.

Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết: “Áp Đông Lư có sông Lương kẻ sát Nhị Hà, đây là điểm tiên tiêu của các bộ lạc vua Hùng...”

Ngày nay, ở đền Đông Lư (xã Chân Lý), đền Thọ Chương (xã Đạo Lý) còn lưu giữ các sắc phong và bài vị thờ bốn vị tướng của các đời vua Hùng thứ sáu và thứ mười tám, có công dẹp giặc cứu dân, cứu nước.

Trên đất Lý Nhân này (ở bãi bồi đê Trần Thủy thuộc xã Như Trác, tổng Thổ Ốc, huyện Nam Xang xưa) các thợ đúc ở Bình Lục đã phát hiện ra chiếc trống đồng Ngọc Lũ I, di vật có niên đại cổ nhất và đẹp nhất trong các trống đồng đã tìm thấy ở Việt Nam, được coi là biểu tượng của văn hiến Việt Nam. Trống đồng này có đường kính bề mặt 79 cm, cao 63 cm vào loại to nhất, hình dáng cổ kính nhất, hoa văn phong phú nhất, thu hút được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Trống được đúc vào khoảng thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ III trước Công nguyên và đã trở thành hiện vật gốc quý hiếm của Bảo tàng lịch sử Việt Nam.

Dấu tích thời Trần còn in đậm ở xã Nhân Đạo giáp bờ sông Hồng. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông (thế kỷ XIV) vùng đất này là nơi đóng quân của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Tương truyền trên nền đất của đền Trần Thương (xã Nhân Đạo ngày nay) khi xưa là kho lương chính của quân đội nhà Trần.

Sau những chiến công oanh liệt, kho lương chuyển về kinh thành, dân làng đã xây đền Trần Thương trên nền cũ, thờ vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

Trong dân gian có câu “Sinh Kiếp Bạc, thác Trần Thương, quê hương Báo Lộc”. Phải chăng chữ *thác* ở đây có ý nói là nơi Trần Hưng Đạo ký thác, giữ gìn sự nghiệp của mình trong cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc. Với tầm nhìn chiến lược, ông đã chọn Trần Thương làm nơi lui quân, tập trung lực lượng, tích trữ lương thực chờ thời cơ phản công và chi viện các chiến trường khác.

Truyền thống đánh giặc giữ nước của người xưa tiếp tục được phát huy cao độ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, và chống Mỹ ở thời đại Hồ Chí Minh sau này.

Lý Nhân là đất hiếu học, sản sinh những con người tài ba làm vẻ vang quê hương. Thời Nho học phong kiến, trong huyện đã có hàng trăm người lều chõng lên trường thi kinh đô độ tài kinh sử. Tám người đã ghi tên bảng vàng, đỗ tiến

sĩ. Bùi Viết Lượng người xã Vĩnh Trụ, đỗ tiến sĩ làm đến quan Thượng thư triều Lê Thánh Tông (1460-1497), từng đi sứ phương Bắc. Vũ Văn Lý người xã Vĩnh Trụ, đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ khoa Tân Sửu (1841), tài năng, đức độ làm quan tới chức Tế tửu Quốc Tử Giám dưới thời Thiệu Trị nhà Nguyễn. Sau thấy triều đình trì trệ, ông cáo quan về quê mở trường dạy học, đào tạo nhân tài; học trò của ông đã có những người nổi danh như Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến, Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi...

Trong cuộc vận động cách mạng chống Pháp, Lý Nhân có Phạm Tất Đắc (1910-1935), người làng Dũng Kim, nay thuộc xã Hợp Lý. Năm 1923, ông vào học tại trường Bưởi. Năm 1926, bị đuổi học vì tham gia lễ truy điệu Phan Chu Trinh và hô hào bãi khoá. Ít lâu sau ông bị bắt vì đã viết bài thơ *Chiêu hồn nước*. Đây là lời kêu gọi mọi người từ bỏ sự cam chịu kiếp sống nô lệ, từ bỏ cách sống “mỹ vị cao lương” mà cùng nhau cứu nước.

*Cũng nhà cửa, cũng giang san  
Thế mà nước mất nhà tan hồi trời  
Nghĩ lắm lúc định cười hoá khóc  
Muốn ra tay ngang dọc ngang...*

Bài thơ của ông được “phổ biến rộng rãi” nên bọn thực dân Pháp đã bắt ông. Do chưa đến tuổi thanh niên (mới 16 tuổi) nên ông bị đưa vào nhà trừng giới (thực tế là trại giam thiếu niên) Trại Cự ở Bắc Giang. Ở đó ông tổ chức chống lại giám thị, phá trại giam nên thực dân đưa về giam tại Hoả Lò (Hà Nội). Năm 1930 được trả tự do, song sức lực hao mòn, đến năm 1935 thì qua đời.

Lý Nhân còn tự hào là quê hương của nhà văn hiện thực Việt Nam - Nam Cao. Ông tên thật là Trần Hữu Tri quê ở làng Đại Hoàng (xã Hoà Hậu). Ông tham gia Văn hoá cứu quốc từ trước Cách mạng Tháng Tám, từng làm phóng viên theo đoàn quân Nam tiến vào Nam Trung Bộ (1946), tham gia chiến dịch Biên giới (1950), được cử vào tiểu ban văn nghệ của Đảng. Trong chuyến đi công tác vào vùng địch hậu Ninh Bình ông đã hy sinh tháng 11-1951. Bốn bảy năm sau (1-1998), quê hương Đại Hoàng mới đón được hài cốt ông về khu tưởng niệm bên bờ sông Châu.

Xã Hoà Hậu còn là quê của nhà báo cách mạng lão thành Hoàng Tùng suốt đời gắn bó với sự nghiệp văn hoá - tư tưởng của Đảng. Lý Nhân còn có nhà cách mạng lão thành Trần Đình Long là một trong bốn cán bộ của Bộ Ngoại giao Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.



Cuộc sống cơ cực của vùng đồng chiêm trũng mà ca dao cổ đã phản ánh:

Nam Xang đồng hẹp bãi dài  
Ăn cơm thì ít, ăn khoai thì nhiều.

Đói nghèo lại bị máy tròng áp bức, người dân Lý Nhân sớm tìm đến với cách mạng. Từ tháng 9-1929, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã có cơ sở đầu tiên ở các thôn Mạc Thượng, Dũng Kim (xã Hợp Lý). Tháng 9-1930, chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương đầu tiên của huyện đã ra đời tại thôn Đông Vũ (xã Thọ Ích) với 3 đảng viên, do đồng chí Thái Huy Quỳnh làm bí thư.

Từ ngọn lửa đỏ ban đầu, đến tháng 10-1930, Đảng bộ Lý Nhân được thành lập với 3 chi bộ và hơn 20 đảng viên. Đảng đẩy mạnh công tác tuyên truyền và xây dựng các tổ chức quần chúng, như một số hội công khai hợp pháp. Đó là Hội Đàn Thiện ở Dũng Kim, Mạc Thượng, Hội Tương Tế ái hữu ở Thọ Ích, Vũ Xá, Nhân Giả; Hội may áo ở Thư Lâu... Đến cuối năm 1931, Nông hội đỏ đã có 68 hội viên ở các làng Phúc, Dũng Kim, Mạc Thượng, Thọ Ích, Thư Lâu, Lục Tinh, Mạc Hạ, làng Mái...

Phong trào cách mạng qua nhiều phen chìm nổi, bị thực dân Pháp khủng bố, đàn áp nhưng sau mỗi lần sóng gió lại vững vàng hơn. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, nhiều cơ sở Đảng được phục hồi, tổ chức Thanh niên cứu quốc, Tự vệ cứu quốc được thành lập ở nhiều làng xã. Tháng 6-1945, Ban vận động Việt Minh ra đời, phát tán truyền đơn, tuyên truyền xung phong, mít tinh, biểu tình vũ trang vạch trần tội ác của thực dân Pháp và phát xít Nhật, kêu gọi nhân dân tham gia các tổ chức cứu quốc phá kho thóc Nhật để cứu đói, tích cực chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa.

Ngày 20-8-1945, lực lượng khởi nghĩa tập trung tại chợ Nẻ ngay trước cổng huyện, tiến vào cướp huyện lỵ. Một mặt, đội tự vệ vũ trang ra điểm canh Vũ Điện trên đê sông Hồng bắt tên quan huyện Lý Nhân đầu hàng. Chính quyền đã về tay nhân dân. Đồng chí Nguyễn Hữu Ân (tức Vũ Lương) được cử làm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời huyện Lý Nhân.

Công việc đang rộn rã thì giặc Pháp gây hấn trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Cuộc kháng chiến chống Pháp trên địa bàn toàn huyện bắt đầu từ tháng 1-1947, khi quân địch nống ra từ Hà Nội lần lượt đánh chiếm thị xã Phủ Lý và tỉnh Nam Định. Để lập thành vành đai bảo vệ phía Bắc thành phố Nam Định, Pháp đã thúc ép bọn phản động ở 6 xã cuối huyện lập tế, chiếm nhà thờ Cao Đà,

Lý Nhân đóng chốt, lập đồn Phú Cốc để giữ vùng tạm chiếm là các xã Nhân Hoà, Nhân Hậu, Nhân Thắng, Nhân Long, Nhân Thịnh, Nhân Mỹ.

Tháng 1-1950, địch tấn công đánh chiếm thị xã Thái Bình, mở rộng vùng kiểm soát, cho quân đóng ở Như Trác, Vũ Điện nhằm bảo vệ đường vận chuyển trên sông Hồng và chặn mối giao liên của ta sang tả ngạn. Đến lúc này, địch đã lập được tề ở địa bàn một nửa huyện phía Nam. Chúng trang bị vũ khí và xúi giục thanh niên công giáo đi lính, gây chia rẽ lương giáo.

Quân và dân Lý Nhân không ngừng gây sức ép với địch, vừa chống các cuộc càn quét lớn như trận càn Am phi bi (3-1952, diệt 160 tên địch), trận càn Ấng ti lớp ở xã Nguyên Lý (5-1952, diệt hàng trăm lính Âu Phi), đồng thời liên tiếp tấn công các đồn chốt của giặc trên địa bàn như Cống Vua, Chi Long, Bảo Long, Hữu Bị, Mạc Thượng, Phú Khê, Đồng Thủy...

Khu du kích Hoà - Hậu - Thắng trong vùng địch tạm chiếm đã trở thành đất chết của quân thù, một căn cứ liên hoàn vững nhất tỉnh. Lực lượng vũ trang của huyện ngày càng trưởng thành, đủ sức độc lập tác chiến, chia nhỏ địch ra mà tiêu diệt.

Trước khí thế tổng phản công của quân ta trên khắp các mặt trận, nhất là khi chúng đang bị sa lầy ở Điện Biên Phủ, quân địch ở Hà Nam lâm vào thế cô lập, đã buộc phải rút chạy. Cuối cùng địch rút bỏ chạy khỏi chốt Vũ Điện vào ngày 27-6-1954. Đây cũng là ngày Lý Nhân hoàn toàn giải phóng.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, quân và dân Lý Nhân đã đánh cả thảy 144 trận đánh lớn, diệt 919 tên địch, bắt sống 567 tên, thu nhiều quân trang vũ khí, bắn rơi 1 máy bay, bắn chìm một tàu chiến.

Nhiều người con quê hương đã hy sinh trên các trận địa đánh địch, để lại niềm tiếc thương trong lòng dân toàn huyện. Cả huyện có 1007 liệt sĩ.

Thời kỳ vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, quân và dân Lý Nhân luôn gương cao ngọn cờ truyền thống cách mạng, làm tròn trách nhiệm của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Với các chiến công đó, Nhà nước đã phong tặng danh hiệu vẻ vang Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam cho nhân dân và lực lượng vũ trang xã Nhân Nghĩa (28/4/2000), xã Hoà Hậu, xã Xuân Khê (8/11/2000) và toàn huyện Lý Nhân (4/1/2002).

Trong huyện còn có 3 người được phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, đó là:

- \* Phạm Văn Vượng, người Thị trấn Vĩnh Trụ, phong tặng ngày 23-9-1973
- \* Nguyễn Phong Lưu, người xã Nguyên Lý, Thanh niên xung phong chống Mỹ.
- \* Kiều Xuân Thành, người xã Nhân Mỹ, anh hùng trong bảo vệ Tổ quốc, được phong tặng ngày 20-12-1979

Cũng trong phong trào thi đua yêu nước “Tất cả vì miền Nam ruột thịt, tất cả để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược”, huyện Lý Nhân đã xuất hiện những đơn vị điển hình trong sản xuất và chiến đấu:

- \* Xã Xuân Khê là lá cờ đầu toàn miền Bắc về phong trào làm thủy lợi, huyện Lý Nhân là điển hình làm thủy lợi với khẩu hiệu “Vất vả ba năm để sung sướng muôn đời”.
- \* Xã Nhân Hậu đi đầu trong phong trào “Giải phóng đôi vai”
- \* Xã Nhân Mỹ là điển hình về phong trào làm đường nông thôn toàn miền Bắc.
- \* Xã Công Lý là điển hình về vệ sinh phòng bệnh, dẫn đầu phong trào trật tự trị an của tỉnh năm 1962.
- \* Xã Nhân Khang xuất sắc về phát triển thông tin truyền thanh.
- \* Xã Hợp Lý có phong trào trồng cây chống Mỹ giỏi.
- \* Trường PTCS Bắc Lý là lá cờ đầu ngành giáo dục toàn miền Bắc, cái nôi của phong trào thi đua “Hai tốt”, đơn vị 2 lần được tặng Anh hùng lao động.
- \* Đảng bộ xã Xuân Khê đạt danh hiệu “Bốn tốt” vào đợt đầu.
- \* Trung đội dân quân Tiến Thắng xã Xuân Phúc được tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” đầu tiên.
- \* Xã Nhân Thắng có 73% số gia đình của xã có người đi bộ đội.
- \* Gia đình cụ Đỗ Thị Nguyệt ở xã Nguyên Lý có 16 con, cháu gia nhập quân đội.
- \* Gia đình cụ Tạ Văn Liêm ở xã Hoà Lý có 5 con là liệt sĩ.
- \* Huyện Lý Nhân được tỉnh tặng cờ là huyện khá nhất về công tác thương binh liệt sĩ, được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

Trong những năm chống Mỹ cứu nước, Lý Nhân lại được giao đón tiếp, giúp đỡ, nuôi dưỡng hàng nghìn nhân dân và học sinh Quảng Bình - Vĩnh Linh và các thành phố lân cận sơ tán với tấm lòng tương thân tương ái, mãi mãi vẫn còn để lại những tình cảm tốt đẹp. Góp phần chi viện chiến trường, Lý Nhân đã tổ chức 30 đợt giao quân, tiễn đưa 16.900 người lên đường “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, đóng góp cho Nhà nước 35.000 tấn lương thực, 7.000 tấn thịt lợn hơi. Trong kháng chiến chống Mỹ, Lý Nhân lại vô cùng tự hào trở thành nơi khởi nguồn, quê hương của phong trào thi đua “Hai tốt” của toàn ngành giáo dục cả nước.

Kể từ cách mạng Tháng Tám cho đến ngày Tổ quốc thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà, huyện Lý Nhân có 2.584 liệt sĩ, gần 1.000 thương binh qua hai cuộc kháng chiến. Đảng và Nhà nước đã phong tặng 158 bà mẹ ở huyện Lý Nhân danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Tại hội nghị tổng kết 10 năm chống Mỹ (1965-1975), Quân khu Ba đã tặng cán bộ và nhân dân huyện Lý Nhân bức trướng thêu dòng chữ “Tình nghĩa, thủy chung, chu đáo, vẹn toàn, chấp hành tốt chính sách hậu phương quân đội”.

#### **IV. KINH TẾ**

Kinh tế huyện Lý Nhân lấy nông nghiệp làm chính. Hơn 80% lao động làm nghề canh nông. Cây lương thực (lúa, ngô) giữ vai trò chủ lực.

Đất chật, người đông, xa tỉnh lỵ và các trung tâm kinh tế khác, đường sá đi lại chưa thuận tiện, giao lưu hạn chế khiến cho huyện Lý Nhân gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.

Những năm qua, thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, huyện Lý Nhân đã tập trung vào những mục tiêu phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, từng bước đi lên xây dựng huyện giàu mạnh.

Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Lý Nhân đã đưa ra những giải pháp thích hợp, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, khai thác các tiềm năng thế mạnh của địa phương.

Trong nông nghiệp không ngừng đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, quy hoạch vùng lúa giống có năng suất cao, mở rộng vụ đông với các loại cây có giá trị kinh tế, cải tạo vườn tạp, phát triển mô hình VAC, chuyển một số vùng trũng sang sản xuất đa canh, mở rộng diện tích nuôi

trồng thủy sản. Về chăn nuôi, chú trọng cải tạo giống bò, phát triển nuôi lợn hướng nạc.

Qua 12 năm (1990 - 2002) nông nghiệp huyện đã đạt những thành tựu đáng kể.

Nếu sản lượng cây lương thực năm 1990 mới đạt 46.000 tấn thì đến năm 2002 đã đạt 79.343 tấn. Giá trị sản xuất nông nghiệp từ 91 tỉ đồng năm 1990 đã tăng lên 297 tỉ đồng năm 2002, gấp 3,26 lần.

Lương thực bình quân đầu người đạt 418 kg/năm. Năng suất lúa năm 2002 đạt bình quân trên 10 tấn/ha. Giá trị thu nhập trên 1 ha diện tích canh tác đạt 27 triệu đồng. Thu nhập bình quân một lao động tăng từ 2,8 triệu đồng lên 3 triệu đồng/năm.

Trong ngành chăn nuôi, năm 2002 sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 6651 tấn/năm, gia cầm đạt 934 tấn, đàn trâu gồm 1200 con, đàn bò 6.200 con, thủy sản đạt 800 tấn, giá trị 9 tỷ đồng.

Cây công nghiệp trên địa bàn gồm có đay, đậu tương, lạc, dâu tằm, mía ... một số nơi có năng suất lúa đạt trên 11 tấn/ha như Xuân Khê, Đạo Lý, Đồng Lý, Nhân Bình, Nhân Khang ...

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp có mặt vẫn chưa ổn định vững chắc. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, giá trị sản phẩm nông nghiệp vẫn còn chiếm tỉ trọng 53,6 %.

Về cây ăn quả ở Lý Nhân chú ý tới đặc sản chuối ngự Đại Hoàng. Chuối ngự thậm chí còn là một trong số những cây đặc sản quý của Hà Nam. Đó là một giống chuối ngon, xưa kia dùng để tiến vua. Giống chuối này được trồng rải rác ở một số nơi khác, nhưng chuối trồng ở làng Đại Hoàng (xã Hoà Hậu), vẫn là giống chuối ngon nhất. Trên thực tế, chuối ngự không được trồng đại trà, mỗi hộ ở Hoà Hậu chỉ còn trồng một vài cụm. Bởi lẽ, cây chuối thân cao, mảnh, nên rất dễ gãy khi có bão, lại dễ bị sâu bệnh, đến nay vẫn chưa có phương pháp phòng chống nào có hiệu quả. Cạnh đó, giống chuối ngự còn bị thoái hoá do chế độ chăm sóc và thay đổi điều kiện tự nhiên. Hiện nay lãnh đạo tỉnh và các cấp các ngành đang có xây dựng kế hoạch bảo tồn và phục tráng giống chuối ngự Đại Hoàng.

Công nghiệp trên địa bàn huyện còn kém phát triển. Ngoài một Công ty chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Hà ở thị trấn Vĩnh Trụ do Trung ương quản lý,

huyện chỉ có Công ty cổ phần cơ khí nông nghiệp chuyên phục vụ làm đất và Công ty sản xuất vật liệu xây dựng huyện với doanh thu khoảng hơn 1,8 tỉ đồng năm; 2 công ty cổ phần thương mại và công ty vật tư nông nghiệp khoảng 9,5 tỷ đồng doanh thu một năm. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp - thủ công nghiệp cả huyện đạt 111 tỉ đồng /năm.

Thủ công nghiệp truyền thống của Lý Nhân là nghề dệt lụa ở Nga Khê, tầm tơ ở Văn Lý, vải vuông ở Đại Hoàng, làm quạt ở Phú Đa, đan tre giang ở Bảo Lý, Hội Động, Vũ Xá, Bối Cầu và nổi tiếng nhất là nghề mộc ở Cao Đà, Nhân Giả.

Nghề mộc ở Cao Đà có từ lâu đời, từng xây dựng khá nhiều công trình ở xứ Đông, xứ Đoài. Có cả thợ kiến trúc và điêu khắc. Họ vừa đảm nhận phần mộc trong các công trình kiến trúc vừa nhận tạo tác các bức cửa võng, bức cốn, con dư, đầu bẩy làm tăng thêm giá trị mỹ thuật của các ngôi đình, chùa, đền, nhà thờ họ cổ kính như đình Văn Xá (xã Đức Lý), kiệu lồng đình Thọ Chương.

Huyện Lý Nhân cũng có một số đặc sản được truyền tụng như hồng không hạt ở Nhân Hậu, chuối ngự tiến vua ở Đại Hoàng (như trên đã trình bày), quýt đỏ ở Tào Môn, bánh đa làng Châu. Tuy nhiên các đặc sản này đang dần mai một không có điều kiện phát triển để trở thành sản phẩm hàng hoá.

Các làng ven sông Hồng có nghề vớt cá, nuôi cá bột. Từ rất sớm, các nhà nông của huyện Lý Nhân đã biết tuyển chọn gieo trồng các giống lúa ngon, phù hợp với đồng đất quê hương. Nếp cái hoa vàng ở Mạc Thượng, Tả Hà; nếp quýt ở Phú Đa vừa thơm vừa dẻo. Lại còn ri hương, dự, tám thơm nổi tiếng, ở chân ruộng cao có lúa Lốc gieo xạ, chân trũng cấy lúa Rong gạo đỏ, cứng cây chịu ngập, chịu rét, ít sâu bệnh ...

Thời Pháp thuộc trước đây, vùng đất huyện Lý Nhân chưa mưa đã lụt, chưa nắng đã hạn, đường sá lầy lội, thảm cảnh “6 tháng đi chân, 6 tháng đi tay” (đi bằng thuyền) đã ăn sâu vào tiềm thức con người nơi đây.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám và nhất là trong thời kỳ đổi mới, huyện Lý Nhân luôn coi trọng đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi và mạng lưới giao thông phục vụ kinh tế và đời sống.

Có hàng trăm km đê, bồi sông Hồng, sông Châu, sông Long Xuyên được bồi đắp, tu bổ; hàng nghìn km mương, máng, kênh tưới, tiêu với nhiều trạm bơm phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất nông nghiệp.

Toàn huyện đã đầu tư để kiên cố hoá 876 km đường, trong đó có 39km rải nhựa, 284 km bê tông, 113 km lát gạch và 440 km rải đá cấp phối. Làm mới cầu Châu Giang (khu vực xã Nhân Chính)

Trong giai đoạn 1997-2003, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2003 tính theo giá hiện hành đạt 242,82 tỷ đồng bằng 255,3 % so với năm 1997, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 12,03 tỷ đồng, kinh tế tư nhân đạt 230,02 tỷ đồng. Trên địa bàn huyện năm 2003 có 1 doanh nghiệp nhà nước, 6767 doanh nghiệp tư nhân.

Giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp vẫn giữ được nhịp độ tăng khá cao, song chủ yếu là khu vực tiểu thủ công nghiệp như dệt ở Nhân Hậu, dệt may ở Châu Giang, chế biến gỗ, lợn con đông xuất khẩu. Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở Hoà Hậu đã được tỉnh phê duyệt quy hoạch 9 ha và đã có 7 nhà đầu tư đăng ký.

Sản xuất nông nghiệp năm 2003 của huyện Lý Nhân cũng có bước phát triển mới. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 77.329 tấn, trong đó sản lượng lúa là 69.745 tấn, ngô là 7.584 tấn. Sản lượng đậu tương đạt 1776 tấn, lạc vỏ đạt 201 tấn, khoai lang là 6575 tấn, sắn đạt 135 tấn, rau đậu là 30.224 tấn, 2284 tấn đậu, 300 tấn mía, 1890 tấn đậu tằm, 1307 tấn cam quýt bưởi, 496 tấn quả nhãn vải.

Năm 2003 ngành chăn nuôi được phát triển với đầu tư quy mô lớn. Tổng đàn lợn có 73.100 con, tăng 2,6% so với năm 2002, đàn bò có 7.090 con tăng 5,6%, đàn trâu có 601 con, gia cầm có 668.932 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 6.073 tấn đạt 108,6% so với năm 2002. Sản lượng cá tôm nuôi trồng thuỷ sản đạt 2.278 tấn (trong đó có 4 tấn tôm).

Công tác thuỷ lợi được tiến hành thường xuyên, các đê bồi Nhân Long, Hồng Lý, Nhân Hoà đã được tu bổ với tổng chiều dài 1.870 m, khối lượng đào đắp 11.958 m<sup>3</sup>, đắp coi đê 9.383 m<sup>3</sup>, chuẩn bị 43.958 m<sup>3</sup> đất dự phòng chống lụt bão... đã nạo vét được 176.924 m kênh nội đồng các cấp.

Trong năm 2003 huyện đã làm được gần 39,5 km đường giao thông nông thôn, 8 km đường 971 với mức đầu tư 11,4 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp gần 4 tỷ đồng. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của huyện Lý Nhân năm 2003 đạt 163 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2002.

Năm 2003 huyện Lý Nhân có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,98%. Bình quân thu nhập theo đầu người đạt 2,8 triệu đồng đạt 100,7% so với kế hoạch. Nguồn thu từ kinh tế trên địa bàn huyện là 4.634 triệu đồng đạt 102,4% so với kế hoạch.

## V. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Là lá cờ đầu ngành giáo dục, trường THCS Bắc Lý tiếp tục giữ vững và phát huy tốt tác dụng của đơn vị hai lần được tuyên dương anh hùng. Huyện có 13 trường đạt trường chuẩn quốc gia, trong đó có 11 tiểu học và 2 trường THCS. Huyện đã được công nhận là đã hoàn thành phổ cập trung học sơ sở. Đầu tư xây dựng trường cao tầng ở 21 xã và 3 trường THPT. Năm học 2002 - 2003 huyện có 285 em đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên. Ngành Giáo dục của huyện Lý Nhân vẫn giữ vị trí thứ nhất trong toàn tỉnh, được nhận cờ thi đua xuất sắc. Kết quả thi tốt nghiệp năm học 2002-2003 đạt chất lượng tốt: bậc tiểu học 100%, THCS 99,91% và THPT 90,87%.

Hiện nay, toàn huyện có 140 nhà trẻ với 2.400 cháu, 256 lớp mẫu giáo với 6.195 cháu, 31 trường tiểu học với 537 lớp học và 16.345 học sinh, có 27 trường PTCS với 370 lớp học và 16.145 học sinh, có 5 trường THPT với 103 lớp học và 5.051 học sinh. Ngoài ra, huyện còn có 1 trung tâm giáo dục thường xuyên với tổng số 38.626 học sinh.

Trung tâm y tế huyện đã được thành lập, chuyển giao phân cấp quản lý theo ngành dọc. Công tác y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng, chống dịch bệnh có những chuyển biến tích cực. Huyện có 28 cơ sở y tế, trong đó có 3 bệnh viện đa khoa, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 23 trạm y tế xã, phường. Tổng số cán bộ y tế là 293 người, trong đó có 69 người là bác sĩ và có trình độ trên đại học, 94 y sĩ và kỹ thuật viên, 130 y tá và hộ lý. Tổng số cán bộ ngành dược là 54 người, trong đó có 10 dược sĩ cao cấp, 8 dược sĩ trung cấp và 36 dược tá.

Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được quan tâm đúng mức, tỉ suất sinh bình quân hàng năm giảm 0,4%. Huyện cũng đã hạ được tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,22% năm 1996 xuống 1% năm 2002 và xuống còn 0,94% năm 2003, giảm được 0,06% so với năm 2002. xây dựng được quỹ vì trẻ thơ 188,5 triệu đồng.

Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" toàn huyện Lý Nhân có 37.220 gia đình đăng ký xây dựng gia đình văn hoá. Đã



có 42 làng được công nhận là làng văn hoá cấp tỉnh, 35 làng văn hoá cấp huyện, 47 đơn vị cơ quan văn hoá, trong đó 35 đơn vị cấp tỉnh và 12 đơn vị cấp huyện.

Là địa bàn đông giáo dân, huyện làm tốt công tác vận động giáo dân tham gia các hoạt động xã hội, thực hiện “sống tốt đời đẹp đạo”, góp phần tích cực vào công cuộc kháng chiến cũng như xây dựng đất nước. Sóng phát thanh và truyền hình đã phủ được toàn địa bàn của huyện, tất cả 23 xã và thị trấn đều có trạm truyền thanh, trung tâm văn hoá. Các hoạt động văn hoá văn nghệ quần chúng, thư viện, câu lạc bộ, thể thao... được duy trì và phát triển.

Vốn văn nghệ dân gian như hát Lả Lè, các trò chơi trò diễn như bơi chải ở xã Nhân Đạo, vật ở Phúc Châu (xã Hợp Lý), thả diều ở Đại Hoàng (xã Nhân Hậu) được chú ý bảo tồn.

Trên địa bàn huyện có 163 đình, 124 chùa, 238 đền, 71 nhà thờ (có 13 nhà thờ chính xứ) được bảo vệ, giữ gìn. Tự do tín ngưỡng được tôn trọng.

Mạng lưới bưu chính - viễn thông đến với tất cả 23 xã và thị trấn. Bình quân 1,5 máy điện thoại cho 100 người.

Huyện đã xây dựng được 34 nhà tình nghĩa, xoá 260 nhà tranh cho các đối tượng chính sách. Chương trình xoá đói giảm nghèo triển khai có kết quả. Số hộ nghèo giảm từ 14,29% năm 1996 xuống còn 9,59% năm 1999 theo tiêu chí cũ và đến năm 2002 còn 14,78 % theo tiêu chí mới. Trong huyện 18% số hộ có nhà kiên cố, 68% có nhà bán kiên cố.

Trên địa bàn ít có tệ nạn xã hội, môi trường sống lành mạnh.

## VI. DI TÍCH – DANH THẮNG

Huyện Lý Nhân có 15 di tích lịch sử - văn hoá - kiến trúc - nghệ thuật đã được công nhận trong đó có 11 di tích ở cấp quốc gia và 4 ở cấp tỉnh. Tiêu biểu là đình Văn Xá (xã Đức Lý) được Nhà nước công nhận năm 1962, đền Trần Thương (xã Nhân Đạo) được Nhà nước công nhận năm 1986, đình Đồng Lư (xã Chân Lý) được công nhận năm 1993, đền Bà Vũ (xã Chân Lý) được Nhà nước công nhận năm 1993, đình Vĩnh Trụ năm 1994, đình Thọ Chương (xã Đạo Lý) năm 1994, v.v...

Đền Trần Thương thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, ở đầu làng, tọa trên thế đất hình chữ nhân, tách khu dân cư bởi những ao hồ liên hoàn. Đền án

mình thấp thoáng dưới những tán đa cổ thụ xanh rờn trầm mặc. Đèn nằm giữa con đường thủy hành hương từ Kiếp Bạc qua Trần Thương về quê nhà Trần ở Báo Lộc (tỉnh Nam Định).

Đây có thể còn là hành cung nghỉ chân của các vua Trần trên đường về xứ Nam. Hàng năm, lễ hội tưởng nhớ người anh hùng dân tộc được tổ chức vào ngày 20 tháng 8 âm lịch, đúng với câu ca “Tháng Tám giỗ cha”. Đây là lễ hội lớn nhất vùng Lý Nhân, hạt nhân của tuyến du lịch nội địa.

Lễ hội có đủ các nghi thức thông thường như tế lễ, rước, các trò vui chơi. Nổi bật ở đây là tục chơi cờ tướng diễn ra trước khi mở các trò chơi. Trống hiệu nổi lên gọi các bậc bô lão, kỳ thủ tề tựu trước sân đền. Chủ tế là già làng cao tuổi nhất làm lễ cáo yết Đức Thánh Trần, rước bàn cờ từ hậu cung ra nâng lên vái ba vái. Hai đấu thủ mang y phục tướng lĩnh đời Trần, mang theo long đao vào cựa. Ván cờ cũng là trận chiến.

Hết tuần hương, ai thắng, người đó đoạt giải. Vãn cuộc, bàn cờ được rửa nước giếng cửa đền, lau nước ngũ quả rồi đặt lên án trong hậu cung.

Đình Yên Trạch (xã Bắc Lý) thờ Triệu Quang Phục, hàng năm tổ chức lễ hội vào ngày 24 đến 26 tháng giêng, có tế lễ, rước kiệu bát cống.

Đình Đồng Lư (xã Chân Lý), lễ hội được tổ chức ngày mùng 10 tháng 2 hàng năm, đình thờ Nguyễn Hồng, Nguyễn Thiện, có thi bơi chải bằng thuyền gỗ dọc sông Hồng và các trò chơi dân gian.

Đình Cao Đà (xã Nhân Mỹ) thờ Trương Hán Siêu - nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng thời Trần, tác giả “ Bạch Đằng giang Phú ”.

Đáng lưu ý là trên vùng đất huyện Lý Nhân là hai ngôi đền tôn vinh hai người phụ nữ, một Việt và một Chăm, không phải vì có công với dân với nước mà do nhân cách cao cả trong sạch của phụ nữ.

Một là miếu thờ bà Vũ Thị ở Trương Xá (xã Chân Lý) bên bờ sông Hồng. Chuyện “Người thiếu phụ Nam Xang” kể rằng: nàng Vũ Thị Thiết có chồng đi lính nơi xa. Đêm đêm thanh vắng nàng thường thắp đèn cho ấm nhà và khuây nỗi nhớ chồng. Nàng thường chỉ cái bóng của mình in trên vách mà bảo con: Cha đấy!

Khi người chồng mãn hạn lính trở về, đứa bé không chịu nhận cha, cứ một mực là đến đêm cha mới về, mẹ đi đâu cha đi đó. Người chồng nghi ngờ vợ ngoại tình, không chung thủy, đã phũ phàng vùi dập, đánh đập vợ thậm tệ. Oan khuất

không giải được, nàng đã nhảy xuống sông tự vẫn. Sau chuyện vỡ ra, người chồng vô cùng hối hận nhưng đã muộn, bèn lập đàn giải oan cho người vợ hiền thực.

Nhân dân Trương Xá lập miếu thờ nàng. Năm 1467, vua Lê Thánh Tông viễn cảnh Sơn Nam, ghé qua đây đã ngưỡng mộ, đề bài thơ ở miếu này:

*Nghi ngút đầu ghềnh toả khói hương  
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương  
Ngọn đèn dù lặn đèn nghe tré  
Cung nước chi cho lụy đến nàng  
Chứng quả đã đòi vàng nhật nguyệt  
Giải oan chi lợ máu đàn tràng  
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy  
Hà trách chàng Trương khéo phũ phàng.*

Hai là đền thờ bà My Ê ở làng Nhân Phúc (nay thuộc xã Phú Phúc). Truyền thuyết kể rằng, bà là vợ vua Sạ Đầu nước Chiêm Thành ở thành Phật Thệ. Tháng giêng năm Giáp Thân (1044) vua Lý Thái Tông đem quân vào chinh phạt, quân của Sạ Đầu đón đánh ở núi Ma Cô không nổi, Sạ Đầu rút gươm tự sát. Vua vào thành Phật Thệ, bắt bà My Ê và một số cung nữ đem theo thuyền rồng trở về nước.

Đoàn thuyền ngự về đến sông Châu ngày 10 tháng 3 năm Giáp Thân, vua cho dừng lại thuyền gọi bà My Ê, người phụ nữ xinh đẹp nhất, sang hầu. Bà vào chầu, thưa rằng tôi là đàn bà quê mùa, nhưng lòng còn nhớ nghĩa trước, lẽ nào ở bạc. Xin nhà vua cho khát 3 ngày để tắm gội sạch sẽ, vĩnh biệt chồng cũ rồi vào hầu.

Bà về thuyền quán mình vào chân đò lăn xuống sông Châu tự vẫn. Xác trôi đến bãi bồi Lý Nhân, dạt vào lau sậy xóm Phúc Mãn, mới đùn lên thành mộ. Vua tỏ lòng nuối tiếc, khám phục người đàn bà khí tiết, bèn làm lễ phong cho làm Thượng đẳng thần, sai dân làng hương khói thờ phụng. Nay dân các làng Phúc Mãn, Lý Nhân Nội, Lý Nhân Ngoại (xã Phú Phúc) và Lam Cầu (xã Nhân Thịnh) huyện Lý Nhân đều thờ bà.

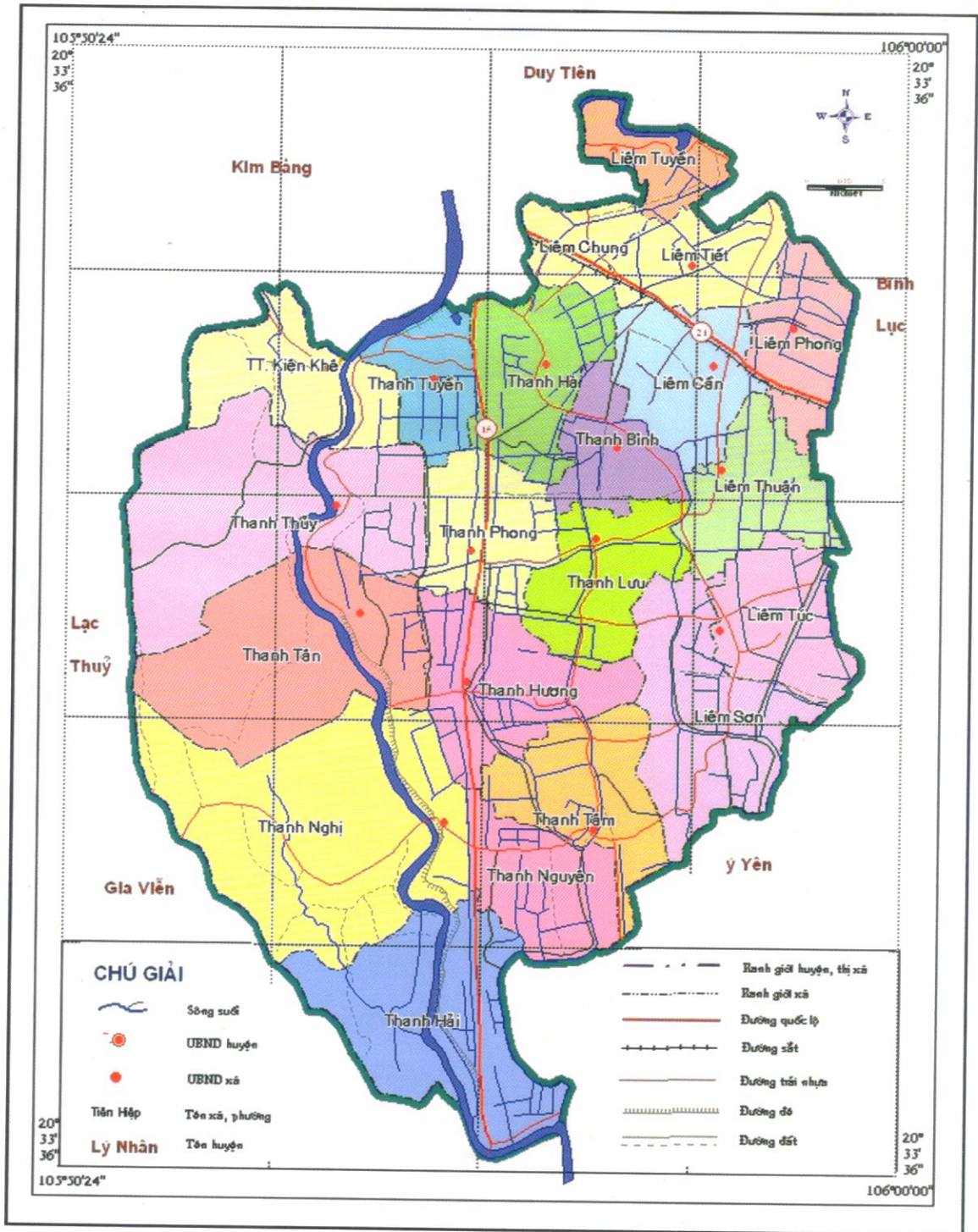
Với tâm thức dân gian tôn vinh người phụ nữ - người Mẹ của văn hoá Việt, miếu thờ vợ chàng Trương và đền thờ bà My Ê biểu lộ sự trân trọng nhân

cách cao đẹp trong sáng chung thủy của người phụ nữ nói chung, không kể dân tộc nào.

Lý Nhân còn một lễ hội đặc sắc nữa, đó là lễ hội của một cụm ba làng Yên Trạch, Nội Chuối và Nội Độ thuộc xã Bắc Lý cùng thờ chung một thành hoàng là Triệu Quang Phục. Truyền thuyết kể rằng vua Triệu từng đến khu vực này, dân mở hội đón mừng, có múa hát Lải Lèn. Sau khi ông mất, ba làng thuộc xã Bắc Lý này lập đền thờ, ngày hội làng đều có bơi chải, chạy ngựa và múa hát. Mỗi làng trong ngày hội có tiết mục riêng: *Làng Độ đua thuyền, làng Yên chạy ngựa, làng Nội múa hát Lải Lèn*. Hội mở trước và sau Tết Nguyên đán ở cả ba làng.

Riêng làng Nội Chuối tục hát múa Lải Lèn dường như là tái hiện cảnh mừng đón đoàn quân của vua Triệu. Thoạt đầu là các nàng Lải (?) toàn là con gái thanh tân từ 16 đến 18 tuổi ra múa hát chào mừng rồi diễn lại cảnh trận mạc, cảnh dàn quân... cuối cùng là hát múa thu quân. Hội làng Nội là một diễn xướng dân gian đặc sắc.

# HUYỆN THANH LIÊM



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN THANH LIÊM

# HUYỆN THANH LIÊM

## I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Thanh Liêm là một huyện đồng chiêm trũng, bán sơn địa, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Hà Nam, trên toạ độ địa lý  $20^{\circ},27'$  độ vĩ Bắc,  $105^{\circ},75'$  độ kinh Đông. Năm 2003, diện tích tự nhiên của huyện là  $175\text{km}^2$ , dân số trung bình có 135.686 người. Phía Tây Bắc và Bắc giáp huyện Kim Bảng, thị xã Phủ Lý và huyện Duy Tiên; phía Đông giáp huyện Bình Lục; phía Nam giáp huyện Ý Yên (tỉnh Nam Định) và huyện Gia Viễn (tỉnh Ninh Bình); phía Tây giáp huyện Lạc Thủy (tỉnh Hòa Bình).

Đất đai chia làm hai vùng rõ rệt, phía Đông là miền đồng bằng ô trũng chiếm phần lớn. Giữa huyện có dãy núi đồi đất kéo dài hàng chục km. Phía Tây là dãy núi đá vôi 99 ngọn như bức tường thành làm ranh giới giữa Thanh Liêm với huyện Lạc Thủy, ngọn cao nhất cao 488m. Núi Thiên Kiện (Kiện Khê) dài 12 km, cao 139 m.

Sông Đáy chạy dọc huyện từ Bắc xuống Nam, ở đoạn thuộc xã Thanh Hải giáp tỉnh Ninh Bình, dòng sông bị kẹp giữa núi đá vôi còn rất hẹp tạo ra cảnh quan khá đẹp, có tên gọi là Kẽm Trống.

Ở Thanh Hải còn có các núi Trinh Tiết, Bát Gia, Cổ Động, Động Xuyên, núi Lũng, núi Rùa; ở xã Thanh Nghị có các núi Hàm Rồng, Thung Ngàn, hang Gióng Lở; ở xã Thanh Tân có các núi Mốc, núi Chiềng, núi Sơn, núi Vẽ Vàng; ở xã Thanh Thủy có núi Voi, núi Mốc, núi Mâm Xôi, núi Hạc, hang Quê, hang Chuông; ở xã Thanh Lưu có núi Đụn, khe Non; xã Thanh Bình có núi Hang; thuộc địa phận xã Liêm Cần có núi Cối; thị trấn Kiện Khê có núi Thờ, núi Bù...

Tài nguyên khoáng sản của huyện vào loại phong phú, có mỏ đá vôi ở Kiện Khê (trữ lượng 2,2 triệu tấn), đá vôi Đồng Ao (12,4 triệu tấn), đá vôi Thanh Tân (5,3 triệu tấn) để sản xuất xi măng, vôi, đá xây dựng, rải đường, làm hoá chất. Mỏ sét gạch ngói, sét xi măng ở các xã Thanh Tân, Thanh Tâm, Liêm Sơn và Đồng Ao (xã Thanh Thủy). Thanh Liêm còn có loại đá vân hồng tím nhạt, đá vân mây, đá da báo... xẻ làm đá tấm ốp lát; đất sét trắng ở xã Liêm Sơn.

Đất lâm nghiệp của Thanh Liêm chiếm khoảng 213 ha, bằng 1/3 diện tích của huyện và bằng 53,8% đất rừng núi toàn tỉnh, nằm trong 8 xã miền núi.

Ngoài sông Đáy, huyện còn có sông Liêm Phong bao phía Tây và nhiều nhánh sông nhỏ chi lưu của sông Đáy chạy quanh co giữa huyện, tạo thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy.

Huyện Thanh Liêm có quốc lộ 1A chạy dọc qua giữa huyện từ Bắc xuống Nam dài 16,5km là con đường huyết mạch quan trọng. Quốc lộ 21 chạy song song với đường sắt Bắc - Nam chéo ngang phía Đông Bắc của huyện (một đoạn dài 5km) nối liền Phủ Lý với Nam Định. Địa thế này tạo cho Thanh Liêm trở thành một vị trí chiến lược.

Đất trồng trọt của huyện phần lớn là đồng chiêm trũng, úng hạn thường xuyên, thuộc loại đất chua, nghèo lân.

Đất đồi núi hình thành do quá trình phong hoá trên các loại đá, có đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá phiến sét, đất đỏ nâu trên đá vôi, nói chung thành phần NP có tỉ lệ mùn thấp, độ chua cao, khác biệt nhau theo độ cao thấp và độ dốc.

Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, huyện Thanh Liêm có chung khí hậu nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ trung bình 23°C.

Tổng số giờ nắng trung bình năm khoảng 1000-1200 giờ. Lượng mưa trung bình năm từ 1800 đến 2000 mm, tập trung tới 70% vào mùa hạ, từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa đông khô lạnh, giá rét kéo dài, lượng mưa ít. Lũ sông Đáy nhiều năm dâng cao làm sạt lở, vỡ đê, gây lụt nhiều năm trong lịch sử. Để hạn chế sự phá hoại của thiên nhiên, huyện Thanh Liêm đã quy hoạch vùng phân lũ ở bên hữu ngạn sông, vùng giáp dãy núi đá vôi.

## II. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Địa danh huyện Thanh Liêm đã có từ thời Trần với chữ Thanh nghĩa Hán tự là “trong”, đến đời Lê (thế kỷ XV) lại đổi chữ Thanh nghĩa là “xanh”, thuộc phủ Lý Nhân trấn Sơn Nam, rồi thành phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nam (1831). Năm 1890, thành lập tỉnh Hà Nam, Thanh Liêm trở thành một huyện của tỉnh, bao gồm 8 tổng (với 69 xã, 161 thôn).

Huyện lỵ suốt thời thuộc Pháp đặt trong khu vực sau là thị xã Phủ Lý. Năm 1965, khi sáp nhập hai tỉnh Hà Nam và Nam Định thành tỉnh Nam Hà, Thanh Liêm thuộc tỉnh Nam Hà.

Năm 1976 khi sáp nhập tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình, Thanh Liêm ở trong tỉnh Hà Nam Ninh, cho đến năm 1997 khi tỉnh Hà Nam mới tái lập, Thanh Liêm lại trở về Hà Nam như cũ.

Cũng có lúc huyện Thanh Liêm cùng với huyện Bình Lục, Nam Xang (Lý Nhân) lập thành phủ Liêm Bình, nhập vào tỉnh Nam Định một thời gian ngắn (1890); có lúc nhập với Kim Bảng và thị xã Phủ Lý thành huyện Kim Thanh (1976) rồi sau lại tách ra như cũ.

Một số xã vốn trước đây thuộc huyện Thanh Liêm đã lần lượt được cắt ra sáp nhập vào thị xã Phủ Lý như Thanh Châu, Liêm Chính, Liêm Chung.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, mô tả huyện Thanh Liêm như sau:

*"Huyện Thanh Liêm: ở cách phủ 7 dặm về phía Nam, Đông Tây cách nhau 26 dặm, Nam Bắc cách nhau 30 dặm. Tính từ huyện thành cũ là xã Hương Ngải thì phía Đông đến địa giới huyện Bình Lục 13 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Kim Bảng và sơn phận huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình 13 dặm, phía Nam đến giang phận huyện Gia Viễn và địa giới huyện Ý Yên tỉnh Nam Định 25 dặm, phía Bắc đến địa giới hai huyện Kim Bảng và Duy Tiên 5 dặm. Từ đời nhà Trần về trước gọi là Thanh Liêm; thời thuộc Minh do châu Lý Nhân lãnh, lệ vào phủ Giao Châu; đời Lê Quang Thuận đổi làm Thanh Liêm, lệ vào phủ Lý Nhân; bản triều vẫn theo như thế; năm Tự Đức thứ 5 bỏ tri huyện, do huyện Bình Lục kiêm nhiếp. Nay lãnh 8 tổng, 63 xã thôn trang. Lý sở trước ở xã Hương Ngải, năm Minh Mệnh thứ 20, đóng nhờ ở phủ thành, nay bỏ"<sup>1)</sup>.*

Đầu thế kỷ XIX, theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, huyện Thanh Liêm có 7 tổng (57 xã, thôn, phường, trang, sở).

1. *Tổng Mễ Trường có 8 xã*: Mễ Trường, Bằng Khê, Triệu Xá, Ngải Trì, Ngọc Trì, Lư Xá, Bích Trì, Văn Xá.

2. *Tổng Động Xá có 5 xã, trang*: Động Xá, thôn Cổ Lễ thuộc xã An Cừ, Cát Trì (trang Thượng và Hạ), Cát Trì, Sơn Nga.

3. *Tổng Hương Ngải có 8 xã*: Hương Ngải, Đặng Xá, Vũ Xá, Ninh Cáo, Ninh Thái, Ô Cách, Thanh Liêm, Toái Khê.

1. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb KHXH, Hà Nội - 1971, tập III, trang 161 - 162.



4. *Tổng Kỳ Cầu* có 8 xã: Kỳ Cầu, Thạch Tổ, Lại Xá, Mạo Chử, An Xá, Kiện Khê, Dương Xá, Ứng Liêm.

5. *Tổng Mỹ Xá* có 9 xã, thôn: Mỹ Xá, Đồng Duyên, Kênh Thủy, Liễu Đồi (thôn Cầu, thôn Sáu, thôn Tháp, thôn Đống Thượng), thôn Vũ Xá thuộc xã Phượng Vĩ, Chi Mộc, thôn Tam thuộc xã Phượng Vĩ, thôn Trữ Phú thuộc xã Phượng Vĩ, thôn Vũ Xá thuộc xã Phượng Vĩ.

6. *Tổng Cẩm Bối* có 10 xã, thôn, trại. Cẩm Bối, Yên Phú, Yên Lại, Kinh Động, Thử Hình, trang Nam Công Lương Biên, thôn Chàng thuộc xã Nham Kinh, Cẩm Du, trang Đình Đông.

7. *Tổng Mai Cầu* có 8 xã, sở, phường: Mai Cầu, Cổ Đông, Thiên Kiện, Trà Châu, Đông Xuyên, Đoan Vĩ, Bông Lạng, sở Thiên Kiện, phường Thủy Cơ.

Một xã phiêu bạt chưa có người khai: xã Ngoại Khê<sup>(1)</sup>.

Hiện nay, huyện Thanh Liêm có 19 xã, 1 thị trấn, huyện lỵ ở xã Thanh Tuyên.

Danh sách các thôn, xóm của từng đơn vị hành chính cơ sở hiện tại:

1- Thị trấn Kiện Khê (trước là xã Thanh Tuyên) gồm 7 tiểu khu: Kiện Khê I, Ninh Phú, Tháp, La Mát, Chân Giang, Tân Lâm, Tân Sơn.

2- Xã Liêm Cần có 9 thôn, xóm: Thôn Nhất, thôn Nhì, Tam, Tứ, Ngũ; xóm Cối, xóm Nhuế, Trại, Vực.

3- Xã Liêm Phong có 9 thôn: Cự Xá, Hạ Trang, Hoàng Xá, Mai Lĩnh, Nguyễn Trung, Phú Lộc, Thượng Trang, Yên Thống, Yên Việt.

4- Xã Liêm Sơn có 18 thôn (Liêm Trục + Liêm Minh cũ) Chanh Hạ, Chanh Thượng, Chanh Trung, Chuật, Đùng, Kênh, Khoái, Lầy, Lẻ, Nghè Thường, Nghè Thượng, Nghè Phú, Nghè Trung, Nội, Quán, Sỏi, Sọng Hạ, Sọng Thượng.

5- Xã Liêm Thuận có 9 thôn: Bắc, Cháy, Chằm, Gừa, Lau, Nga, Sông, Thị, Vải.

6- Xã Liêm Tiết có 7 thôn: Đào, Khê Lôi, Lương Chàng, Trại, Triền, Văn Lâu 1, Văn Lâu 2.

1. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb KHXH Hà Nội -1981, tr 54 - 54)

- 7- Xã Liêm Túc có 11 thôn, xóm: thôn Đổng Cầu, Đổng Thượng, Đổng Xấu, Đổng Vọng, xóm Tân Hoà, thôn Tháp, Tín Đôn, xóm Trại Vọng, thôn Vĩ Cầu, Vĩ Khách, Vọng.
- 8- Xã Liêm Tuyên có 4 thôn xóm: thôn Bích Trì, Ngái Trì, Triệu Xá, xóm Bấy.
- 9- Xã Thanh Bình có 9 thôn: Đạt Hưng, Đạt Hưng 1, Đạt Hưng 2, Lã Làng, Lã Núi, Lãm, Ninh Tảo 1, Ninh Tảo 2, Thanh Liêm.
- 10- Xã Thanh Hà có 7 thôn, xóm: thôn An Hoà, Hoà Ngãi, Mậu Chử, Quang Trung; xóm Dương Xá, Thạch Tổ, Ứng Liêm.
- 11- Xã Thanh Hải có 9 thôn, xóm: Cổ Động, Đoan Vĩ 1, Đoan Vĩ 2, Động Xuyên, Hiếu Hạ, Hiếu Thương, Thanh Khê, Trì Ngôn; xóm Hải Phú.
- 12- Xã Thanh Hương có 15 thôn: Nội Thịnh, Đinh Xá; Một Tầng, Hai Tầng, Ba Tầng, Bốn Tầng, Lờ Làng, Nguyễn, Lờ Núi, Lờ Ấp, Lác Chiền, Lác Nội 1, Lác Nội 2, Lác Nội 3, Đông Phú.
- 13- Xã Thanh Lưu có thôn và 2 xóm: thôn Đồi Ngang, thôn An Lạc, thôn Cẩm Du, thôn Kênh Cạn, thôn Sơn Thông, thôn Độ Xá, thôn Non, xóm Tu Vũ và xóm Hương Sen.
- 14- Xã Thanh Nghị có 6 thôn: Bồng Lạng, Đại Bái, Kênh, Nham Kênh, Thanh Bồng, Thanh Sơn.
- 15- Xã Thanh Nguyên có 7 thôn: Kim Lũ, Mai Cầu, Mộc Tông, Phú Gia, Thái Lai, Thượng, Trung.
- 16- Xã Thanh Phong có 2 thôn: Tân Lợi 1 và Tân Lợi 2.
- 17- Xã Thanh Tâm có 12 thôn, xóm: Chè, Chè Làng, Chè Núi, Kho Làng, Kho Núi, Mòi, Sở; thôn 1, 2, 3, 4, Trình.
- 18- Xã Thanh Tân có 9 thôn: Bạc Bến, Bạc Làng, Chàng, Đức Hoà, Nam Công, Nam Tân, Tân Hưng, Thử Hoà.
- 19- Xã Thanh Thuỷ có 9 thôn: Bến, Đò, Đông Ao, Đình Hậu, Lương, Ô Cách, Phượng Tường, Trung Thành, Trung Thứ.
- 20- Xã Thanh Tuyên có 8 thôn, xóm: xóm Thượng, xóm Giữa, xóm Hộ, xóm Mối, xóm Miễn, thôn Lại Xá, thôn Phố Chợ, thôn Gừng Xạ.

**Diện tích, dân số và mật độ dân số các xã, thị trấn (năm 2000)**

Tên xã, thị trấn	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số TB (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1.Thị trấn Kient Khê	7,52	8.875	1.180
2.Xã Liêm Cấn	6,99	7.253	1.078
3. Xã Liêm Phong	5,37	4.697	875
4. Xã Liêm Sơn	10,50	8.452	805
5. Xã Liêm Thuận	6,33	5.201	821
6. Xã Liêm Tiết	5,62	5.134	914
7. Xã Liêm Túc	6,08	5.179	853
8. Xã Liêm Tuyên	3,26	3.544	1.087
9. Xã Thanh Bình	4,60	3.555	773
10. Xã Thanh Hà	7,80	10.047	1.288
11. Xã Thanh Hải	13,89	9.777	700
12. Xã Thanh Hương	9,03	7.844	870
13. Xã Thanh Lưu	7,08	5.648	798
14. Xã Thanh Nghị	23,32	9.518	408
15. Xã Thanh Nguyên	7,01	6.226	889
16. Xã Thanh Phong	6,33	5.321	840
17. Xã Thanh Tâm	7,06	5.128	726
18. Xã Thanh Tân	15,47	6.376	412
19. Xã Thanh Thủy	17,28	6.728	389
20. Xã Thanh Tuyên	4,46	8.036	1.801

Năm 2003 huyện Thanh Liêm hiện có 19 xã và một thị trấn, dân số trung bình là 135.686 người, trong đó có 64.873 nam, chiếm 47,7 %, có 70.813 nữ, chiếm 52,3% dân số. Số dân sống ở đô thị có 9.145 người chiếm, 6,73%, còn lại 126.541 người sống ở nông thôn, chiếm 93, 27%.

Mật độ dân số hiện là 775 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 1,026 %. Hiện tại dân số trong độ tuổi lao động có 82.010 người; 69.880 người đang làm việc trong các ngành kinh tế, trong đó 53.160 người trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản, 8.200 người trong ngành công nghiệp và xây dựng, 8.520 người trong khu vực dịch vụ.

### III. LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

Huyện Thanh Liêm là một trong những vùng đất “địa linh - nhân kiệt” của tỉnh Hà Nam.

Thời Hai Bà Trưng có nữ tướng Cao Thị Liên nổi tiếng quê ở Thạch Tổ (xã Thạch Hà).

Tương truyền Lê Hoàn, người anh hùng phá Tống, bình Chiêm cuối thế kỷ X, vốn quê ở Liêm Cẩn. Chứng tích là tại làng Ninh Thái - Bảo Thái xưa có cả một khu mộ tổ, đền thờ Lê Hoàn với nhiều di tích liên quan mật thiết đến nhà Tiền Lê (980-1009). Bảo Thái còn là quê hương của một nhân vật đầy khí tiết trong sử nước Nam: Trần Bình Trọng. Năm 1285 quân Nguyên xâm lược nước ta, ông chỉ huy một trận đánh lớn ở bãi Đà Mạc (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), không may ông bị bắt. Địch tìm mọi cách dụ dỗ, tra khảo nhưng ông không trả lời, còn tuyệt thực để tỏ ý chí bất khuất.

Chúng hỏi: - Có muốn làm vương đất Bắc không? Ông quát: - Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc! Giặc giết ông, nhưng câu nói của người anh hùng còn vang vọng mãi đến muôn đời sau.

Đất Võ Giang (xã Thanh Thủy) sinh ra ông Vũ Cốt có tài bơi lội và võ thuật cao cường. Ông theo Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, trở thành một danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn. Cả vùng núi Hạc - Đồng Ao với thung Vọng Cấm, thung Các (trước đây từng được Hồ Quý Ly đắp thành quách làm nơi cất giấu kho báu và luyện binh) đã được Vũ Cốt chọn để đóng đại bản doanh, lập nên căn cứ quân sự chống giặc. Tướng Lê Triện sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động (1426) đã đưa quân về đây đồn trú. Lê Lợi - Nguyễn Trãi cũng đã tới đây bàn kế lược cho trận đánh cuối cùng giành thắng lợi sau 10 năm chiến đấu.

Tiếp nối truyền thống đánh giặc của cha ông, Đinh Công Tráng (1842-1887) đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống thực dân xâm lược Pháp năm 1873. Nhiều làng xóm ở Tràng Xá (nay là Thanh Tân) quê ông và trong vùng Thanh Liêm đã cung cấp sức người, sức của cho nghĩa quân. Tại núi Non (xã Thanh Lưu) đã diễn ra trận đánh quyết liệt với quân Pháp. Nhân dân phong cho ông cái tên thân mật là Lãnh Tràng.

Sau ông chiến đấu trong quân ngũ của Hoàng Kế Viêm đánh thắng trận Cầu Giấy (1883) rồi lưu về Thanh Hoá lập chiến lũy Ba Đình, cùng Trần Xuân Soạn đánh Pháp cho tới lúc hy sinh.

Thanh Liêm còn là đất khoa bảng, sản sinh ra nhiều nhà Nho học rộng, tài cao, giúp vua trị nước. Hoàng Mông, người xã Bằng Khê (nay là thôn Bằng Khê, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn, năm Thái Hoà thứ 6 (1448) đời vua Lê Nhân Tông.

Đoàn Đỗ Minh Thái quê Đống Cầu, xã Liêm Túc đỗ Hoàng giáp khoa Tân Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1417) dưới triều Lê Thánh Tông.

Trương Công Giai ở Thiên Kiện Sở (nay thuộc xã Thanh Tâm) năm 20 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan dưới hai triều vua Lê Hy Tông (1685) và Lê Dụ Tông 43 năm và làm tới chức Bình bộ Thượng thư..

Nổi lên nhất là Dương Bang Bản người làng An Cừ, nay là thôn Cháy thuộc xã Liêm Thuận. Sinh năm 1452 trong vùng quê văn hoá nổi tiếng Liễu Đồi, Bang Bản có chí học hành từ nhỏ. Nhưng đường thi cử chật vật mãi tới khi 33 tuổi, ông mới đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Thìn, năm Hồng Đức thứ 15 (1484) ra làm quan triều Lê qua 5 đời vua (Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục, Tương Dực). Triều đình tin cậy giao cho ông nhiều chức vụ quan trọng: Thượng thư bộ Lễ, Đông các đại học sĩ, Tế tửu Quốc Tử Giám, biên soạn quốc sử, hai lần đi sứ sang nhà Minh.

Ông được ban quốc tính là Lê Tung, tác giả bài văn bia tiến sĩ năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) và nhất là tác phẩm *Việt giám Thông khảo tổng luận* khái quát được những nét tiêu biểu nhất của từng thời kỳ lịch sử nước ta trên tinh thần khoa học, khen, chê nghiêm túc, lý luận sắc bén có sức thuyết phục cao. Khi mất (1514), ông được vua Lê truy tôn là tiên liên, ban tước Bình văn công. Nhân dân làng Cháy (Liêm Thuận) lập đình thờ ông làm thành hoàng, nay vẫn còn tấm bia đá tôn vinh ông, quen gọi là bia Nga Khê.

Trong suốt thời Pháp thuộc, tuy Thanh Liêm giàu tài nguyên nhưng dân cày chiếm hơn 90% dân số mà chỉ có 25% đất đai vừa xa, vừa xấu. Thực dân Pháp chiếm nhiều đất lập đồn điền cà phê ở vùng Vũ Xá, nhà máy giấy Kiện Khê, nhà máy gạch ngói, lò vôi... Nhiều địa chủ có hàng trăm mẫu ruộng. Nhà chung Kẻ Sở cũng chiếm 350 mẫu lập trại ấp, phát canh thu tô. Nông dân bị bóc lột thậm tệ, đời sống cơ cực đói nghèo. Chỉ một vụ đói đầu năm Ất Dậu 1945 mà huyện Thanh Liêm đã có hàng nghìn người chết. Xã Thanh Nghị có 250 người bỏ mạng vì không có ăn. Bị áp bức cùng cực, người dân đã vùng lên đi theo cách mạng.

Tháng 9-1929, cơ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã được thành lập ở Yên Cừ, Ngái Trì, Chi Truật, Cổ Động, Đại Vượng.

Tháng 5-1930, chi bộ cộng sản đầu tiên của Thanh Liêm ra đời ở Đại Vương với 3 đảng viên do đồng chí Nguyễn Văn An người làng Cổ Động làm bí thư. Từ đó, Đảng đã tuyên truyền, giác ngộ quần chúng đấu tranh chống sưu cao thuế nặng, tham gia ủng hộ Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Phong trào trải qua bao phen bão táp, bị thực dân Pháp khủng bố dã man nhưng ngọn lửa cách mạng vẫn không tắt, lại bùng lên trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ.

Các cơ sở Đảng được khôi phục và phát triển, hình thành các nhóm mua đọc sách báo tiến bộ ở Bằng Khê, Mễ Trì, Bích Trì... Các tổ chức phản đế của quần chúng mở rộng ở Văn Quán, Kim Lũ, Cần Bạc... Năm 1942, các Hội Cứu quốc của Mặt trận Việt Minh được thành lập, tham gia chống giặc Nhật bắt dân nhổ lúa, phá ngô để trồng đay, thầu dầu, lạc ở vùng ven sông Đáy. Nhân dân tham gia các tổ chức tự vệ, các lớp huấn luyện quân sự, chuẩn bị lực lượng, đợi thời cơ vùng lên.

Tháng 5-1945 Ban cán sự Tỉnh uỷ Hà Nam mở Hội nghị Thanh Liêm tại làng Dương Xá (xã Thanh Hà) phổ biến nghị quyết Hội nghị Cao Mật và cử Ban cán sự Việt Minh huyện. Dưới sự chỉ đạo thống nhất, mở ra các cuộc võ trang tuyên truyền ở phiên chợ Hoà Ngãi, trừ gian ở Kiện Khê, không nộp thuế ở Liêm Phong, phối hợp phá kho thóc ở ga Bình Lục chia cho dân nghèo.

Sáng ngày 24-8-1945, hơn 1000 đội viên tự vệ vũ trang cùng đông đảo quần chúng đã tập kết tại thôn Thượng Tổ, giương cờ, nổi trống rầm rập xông thẳng tới thị xã Phủ Lý chiếm trại bảo an binh và dinh tỉnh trưởng. Đội nữ tự vệ huyện Thanh Liêm bắt trại lính phải nộp 50 khẩu súng để vũ trang. Thừa thắng, Uỷ ban quân sự cách mạng dẫn tự vệ về huyện lỵ Thanh Liêm bắt bọn nguy quyền phải đầu hàng.

Huyện Thanh Liêm cùng với toàn tỉnh Hà Nam đã giành chính quyền về tay nhân dân.

Nhà nước công nông non trẻ mới được hơn 1 năm thì thực dân Pháp đã tráo trở quay lại hòng chiếm nước ta lần nữa.

Huyện Thanh Liêm trở thành pháo đài chống Pháp. Mặc dù địch đã chiếm thành phố Nam Định từ 1947 nhưng đến tháng 5-1950, huyện Thanh Liêm vẫn hoàn toàn là vùng tự do. Các đường giao thông bị quân dân ta đào hào, đắp ụ, làm hố bẫy xe địch. Đường sắt bị bóc thanh ray, tà vẹt, làm kè Đoàn Vĩ trên sông Đáy cản tầu chiến giặc.

Tháng 12-1948, du kích xã Thanh Tâm phối hợp với bộ đội chủ lực chặn đánh địch ở Chè Chanh (xã Trà Châu), diệt 67 tên địch.

Ngày 21-5-1950, địch ồ ạt mở trận càn ĐaVít đánh chiếm thị xã Hà Nam. Chúng chiếm đóng nhiều nơi, cấu kết với bọn phản động đội lột Thiên chúa giáo, vũ trang, lập tề. Sau hơn 2 tháng, địch đã xây được 9 đồn bốt, lập 95 thôn tề. Huyện Thanh Liêm đã phát động “một tháng lương giáo đoàn kết thi đua giết giặc”, đến 25-7-1950 mở đầu cuộc tấn công bất ngờ vào các vị trí quân sự của chúng và các thôn tề vũ trang. Phối hợp với nhân dân nổi dậy, quân ta đã lần lượt diệt đồn Sui, đồn Tâng, bốt Khoái, bốt Quán, Mậu Chủr...

Từ cuối 1950 đến tháng 11-1951, du kích huyện Thanh Liêm đã đánh 50 trận, tiêu diệt 220 địch, bắt sống 45 tên, thu nhiều súng đạn, phối hợp tốt với chiến dịch Quang Trung của bộ đội chủ lực.

Tranh thủ thời cơ thuận lợi khi địch rút chạy khỏi Hoà Bình, du kích và bộ đội địa phương cùng quân chủ lực đánh mạnh ở Mậu Chủr (11-1952), nhổ các bốt Bằng Khê, Thạch Tổ, tiến lên bao vây địch, bẻ gãy các cuộc càn vào huyện, mở thông vùng du kích với các huyện Ý Yên, Bình Lục.

Tháng 2-1954 quân và dân Thanh Liêm tiêu diệt vị trí Kiện Khê, bắt sống 216 tên địch, làm địch hoang mang run sợ, cùng lúc với chiến trường Tây Bắc chúng đang thua to. Từ tháng 6-1954, địch bắt đầu rút chạy khỏi Nam Định, Hà Nam. Du kích Thanh Liêm hiệp đồng với các huyện bạn chặn đánh chúng trên đường 21 và đường 1A. Ngày 3-7-1954, huyện Thanh Liêm sạch bóng quân thù sau hơn 4 năm bị chiếm đóng.

Cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở huyện Thanh Liêm mở đầu bằng máy bay địch ném bom cầu Đoàn Vỹ ngày 26-5-1965. Trong 2 năm 1965 - 1967, máy bay Mỹ đã đánh phá 41 điểm trên địa bàn, giết hại 33 người, 78 người bị thương, huỷ hoại 70 nhà dân, 25 thuyền vận tải lớn, nhiều kho thóc.

Nhiều điểm bị đánh đi đánh lại nhiều lần như cảng Độ Xá, Quai Mễ, Kiện Khê, Thanh Lâm, bến đò Thanh Tân, cầu Bằng Khê, cầu Ghéo, Bào Mễ... chặn đường tiếp viện cho miền Nam. Huyện Thanh Liêm đã chiến đấu anh dũng, các trận địa dân quân với súng bộ binh, đại liên, cao xạ đã phục đánh máy bay Mỹ tại các trận địa La Mát, Đoàn Vỹ và ngoại vi Phủ Lý tạo lưới lửa tầm thấp bao vây chúng. Mặt khác, nhân dân trong huyện đã đóng góp 32.800 ngày công đào đắp giao thông hào, ụ pháo, công sự, kéo pháo, chuyển đạn và làm thêm những

đường tránh, cầu phao đảm bảo giao thông thông suốt. Năm 1967 huyện đón hơn 1000 em ở giới tuyến Vĩnh Linh sơ tán ra hai xã Liêm Minh, Liêm Trực học tập với tấm lòng đùm bọc yêu thương của người trong một nước.

Cũng trong 3 năm 1965 - 1968, huyện đã nộp nghĩa vụ 20.325 tấn thóc, thực hiện khẩu hiệu “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”

Vào trận quyết chiến chiến lược chống máy bay Mỹ leo thang tội ác lần thứ hai, huyện Thanh Liêm vẫn vững vàng trước những cơn mưa bom bão lửa. Chỉ từ tháng 5 đến tháng 9-1972, Mỹ đã ném bom 25 lần (có 11 lần đánh đêm) vào 37 điểm thuộc 17/23 xã của huyện. Các xã Thanh Châu, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Lâm, Thanh Nghị bị thiệt hại nặng nề.

Trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, dân quân Song Thượng, Song Hạ (xã Liêm Trực) đã nêu cao ý chí đánh địch, nhiều năm liền đạt danh hiệu đơn vị quyết thắng.

Nằm trên trục đường ra trận, huyện Thanh Liêm đã làm tốt nhiệm vụ đón tiếp, bảo vệ, động viên nhiều binh đoàn chủ lực. Từ phía Đông, vào thôn Lương Tràng (xã Liêm Tiết), từ phía Bắc xuống dùng chân tại thôn Hoà Ngãi (xã Thanh Hà), ngã khác qua Vỹ Khách (xã Liêm Túc) trên đường vào chiến trường miền Nam - tất cả các đợt đều giữ được bí mật, an toàn, trọn tình “quân dân cá nước”.

Qua hai cuộc chiến chống Pháp và chống Mỹ, quân và dân huyện Thanh Liêm đã nối tiếp truyền thống yêu nước của cha ông một cách vẻ vang, được Nhà nước trao cho nhiều tặng thưởng cao quý.

Huyện Thanh Liêm được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp (1-2002). Trong chống Mỹ và bảo vệ tổ quốc, có ba đồng chí vinh dự được phong tặng và truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang:

- Khúc Văn Lượng, quê xã Thanh Thuỷ (phong tặng 12-1969)
- Liệt sĩ Nguyễn Thị Nhạ, quê xã Thanh Lâm (nay là thị trấn Kiện Khê, truy tặng 11-1978).
- Nguyễn Gia Tham, quê xã Liêm Phong, Anh hùng bảo vệ Tổ quốc (phong tặng 8-1989).

Huyện Thanh Liêm được tặng:



- Huân chương Kháng chiến hạng nhất về tuyển quân chi viện chiến trường, 8 năm liền là lá cờ đầu của quân khu Ba.

- Huân chương Chiến công hạng nhì về phong trào dân quân tự vệ chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

- Huân chương Kháng chiến hạng ba và Huân chương Lao động hạng ba về đảm bảo giao thông vận tải. Huân chương Lao động hạng nhì về chính sách hậu phương quân đội.

Toàn huyện có 66 bà mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu cao quý “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

#### IV. KINH TẾ

Gần 60 năm dưới chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dân cày Thanh Liêm đã có ruộng đất, làm chủ cuộc đời mình, nỗ lực xây dựng kinh tế nhằm làm cho dân giàu, nước mạnh. Vừa xây dựng, vừa chiến đấu, nhân dân huyện Thanh Liêm phấn đấu thực hiện cải tạo đồng ruộng, quy hoạch màng lưới thuỷ lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát huy thế mạnh của vùng đồi núi đạt hiệu quả sản xuất nông lâm nghiệp ngày càng cao hơn.

Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 1990 với năm 2000<sup>(1)</sup>.

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1990	98.956	70.259	27.697	1.000
2000	226.415	163.781	60.534	2.100

Tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng gấp 2,3 lần. Trong đó trồng trọt tăng 2,33 lần, chăn nuôi tăng 2,18 lần, dịch vụ tăng 2,1 lần. Tổng sản lượng lúa năm 2000 đạt 73.124 tấn, so với 1990 (40.477 tấn) tăng 80%. Năng suất lúa bình quân hai vụ năm 1990 là 61,25 tạ/ha thì năm 2000 đã đạt 99,97 tạ/ha, tăng 64%.

(1) Niên giám thống kê năm 2000 của huyện Thanh Liêm.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm đã tăng vọt, năm 2000 lạc đạt 260 tấn, mía 408 tấn, đậu tương 59 tấn.

Đàn trâu cả huyện có 1295 con, đàn bò có 5223 con, đàn lợn có 49.300 con, sản lượng đạt 3.700 tấn. Đàn dê mới gây dựng tập trung, nay đã có trên 2000 con, mở ra hướng phát triển chăn nuôi thích hợp với vùng đồi núi.

Đàn gia cầm của huyện có hơn 57 vạn con với sản lượng đạt trên 300 tấn. Thủy sản nuôi đạt 4,37 tỉ đồng, khai thác 434 triệu đồng. Giá trị sản xuất lâm nghiệp thất thường. Trong vòng 10 năm (1990 - 2000) năm cao nhất đạt gần 11 tỉ đồng (1998) nhưng nhiều năm chỉ đạt trên 2 tỉ, năm 2000 được 3,58 tỉ đồng.

Nghề thủ công truyền thống ở huyện Thanh Liêm không nhiều. Chủ yếu là nghề thêu ở các thôn An Hoà, Hoà Ngãi và xóm Dương Xá (xã Thanh Hà) tương truyền đã có vài trăm năm; nghề làm nón ở các thôn Khoái, Quán (xã Liêm Sơn), nhưng nổi tiếng hơn cả là nung vôi Kiện Khê, đóng thuyền ở thôn Hạ Trang (xã Liêm Phong). Nay có thêm nghề nghiền đá, chạm đá ở vùng đất đá vôi Sở Kiện.

Công nghiệp trên địa bàn đạt tổng giá trị gần 128 tỉ đồng, bằng 56,6% giá trị sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có 1 doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý là Công ty đá Phủ Lý, doanh thu năm 2000 được 6 tỉ đồng; hai cơ sở do tỉnh quản lý là Công ty đá vôi Kiện Khê chuyên khai thác đá, doanh thu 6,4 tỉ đồng và Công ty xi măng Kiện Khê, doanh thu 30 tỉ đồng.

Huyện chỉ quản lý 2 cơ sở là Công ty gạch ngói Thanh Liêm, doanh thu 425 triệu/năm 2000 và Công ty sản xuất vật liệu xây dựng đạt 3,4 tỉ đồng, nhờ vào khai thác đá.

Sản phẩm công nghiệp hàng đầu của huyện là xi măng, năm 2000 có sản lượng đạt 57.9000 tấn đá khai thác đạt 420.000 m<sup>3</sup>, gạch 2 triệu viên, vôi củ 31.300 tấn, bột nhẹ 1.400 tấn. Hàng thêu đạt 4 vạn bộ, chủ yếu là hàng xuất khẩu.

Tiềm năng khoáng sản phong phú nhưng chưa có quy hoạch tổng thể khai thác lâu dài và đầu tư vào khâu chế biến, chưa tạo ra sản phẩm hàng hoá đa dạng để xuất khẩu. Đồng thời cũng phải khoanh vùng bảo vệ những khu di tích, những danh thắng, không để khai thác bừa bãi làm ô nhiễm môi trường, phá vỡ sinh thái rừng thiên nhiên.

Tóm lại về kinh tế, huyện Thanh Liêm còn phải tiếp tục điều tra, nghiên cứu xem làm theo mô hình nào, trồng loại cây gì, nuôi con gì cho phù hợp với

đất đai của hai vùng thổ nhưỡng, phát huy được lợi thế, đưa nông dân đi vào khoa học kỹ thuật để không ngừng tăng năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá làm ra.

Năm 2003 giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá hiện hành đạt 198,72 tỷ đồng, bằng 538,8% so với năm 1997, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 20,72 tỷ đồng, khu vực kinh tế địa phương đạt 55,04 tỷ đồng, kinh tế tư nhân 122, 97 tỷ đồng. Trên địa bàn huyện có 8 doanh nghiệp nhà nước, 2601 doanh nghiệp tư nhân, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp có 2605 cơ sở. Các sản phẩm chính của ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có kết quả khá: 113.400 tấn xi măng, 37 triệu viên gạch nung, 800 m<sup>3</sup> đá khai thác, 55.000 tấn gạo xay xát, 4662 tấn bột nhẹ, 44.000 tấn vôi, 3.300 tấn phối thép đúc, 5.350 tấn bột đá siêu mịn.

Quần áo may sẵn được 135.000 cái, hàng thêu ren đạt 70.000 bộ, 210 tấn miến dong, 36 tấn bánh đa.

Sản xuất nông nghiệp năm 2003 của huyện Thanh Liêm phát triển khá. Tổng sản lượng lương thực đạt 74.881 tấn, trong đó lúa đạt 73.834 tấn, ngô đạt 1047 tấn, đậu tương đạt 177 tấn, 400 tấn lạc vỏ, 6529 tấn rau đậu, 1445 tấn sắn, 2738 tấn khoai lang, 960 tấn mía, 1144 tấn cam quýt bưởi, 725 tấn quả nhãn vải.

Năm 2003 chăn nuôi đã trở thành một ngành sản xuất chính trong nông nghiệp của huyện. Tổng đàn lợn có 52.100 con, tăng 8% so cùng kỳ năm 2002; đàn bò có 5676 con, tăng 10%; đàn trâu có 783 con, tăng 6, 24%; đàn gia cầm có 438. 000 con; tăng 6,9% so với năm 2002. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 4822 tấn, 117,4% so với kế hoạch, trong đó thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 4338 tấn, bằng 115% so với năm 2002. Sản lượng cá tôm nuôi trồng đạt 893,7 tấn (2,42 tấn tôm). Năm 2003 huyện khai thác 3559,5 m<sup>3</sup> gỗ, khoanh nuôi được 1850 ha rừng, rừng trồng tập trung được 120, 6 ha..

Năm 2003 huyện Thanh Liêm có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,57% so với năm 2002, tăng 7,57%. Bình quân thu nhập theo đầu người đạt 3.103 triệu đồng, tăng 8,35 % so với năm 2002.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện năm 2003 đạt 151,6 tỷ đồng bằng 333,7 % so với năm 1997.

## V. VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Khi đời sống vật chất được cải thiện thì đời sống tinh thần của người dân huyện Thanh Liêm cũng được nâng cao dần dần. Sóng phát thanh và truyền hình được phủ khắp địa bàn của huyện. Cả 20 xã, thị trấn có đài truyền thanh cơ sở. Bưu điện, điện thoại không chỉ về đến xã mà còn vào một số nhà dân. Phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở đã đem lại bộ mặt mới cho nông thôn huyện Thanh Liêm.

Đường làng được kiên cố hoá, phong trào vệ sinh môi trường, trồng cây xanh được quan tâm. Nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội... được nhân dân xây dựng thành quy ước, tuân theo các quy định của Nhà nước. Di tích lịch sử - văn hoá - kiến trúc được bảo vệ, trùng tu và trở thành những điểm tham quan du lịch nhằm giáo dục truyền thống cho cư dân trong huyện và hướng tới trở thành điểm đến cho du khách cả nước.

Các vốn văn nghệ, trò diễn, trò chơi dân gian được bảo tồn, phát triển trong các lễ hội. Huyện Thanh Liêm tự hào có vùng văn hoá Liễu Đồi (xã Liêm Túc). Hội võ vật Liễu Đồi còn gọi là hội Thánh Tiên để tưởng niệm ông họ Đoàn có công dẹp giặc phương Bắc và là ông tổ vật võ của làng, mở vào các ngày từ 5 đến 10 tháng giêng âm lịch hàng năm. Hội vật xuân nào cũng hội tụ các đô vật anh tài trong vùng về dự với niềm tự hào :

Ngàn năm võ vật đua tài

Vạn năm sông rộng, núi dài tổ tiên.

Đây còn là miền đất lưu giữ cả một kho tàng văn hoá dân gian liên quan đến vua Lê Đại Hành. Bản trường ca hàng vạn câu *Hoàn Vương ca tích* mới sưu tầm được là kể về Lê Hoàn trong đó có nhiều đoạn miêu tả kinh thư, kinh pháp, chiến lược cũng như cuộc sống con người, sự vật khá sinh động.

Cùng xã, ở thôn bên có hội đình Đống Cầu vào ngày 10 tháng 2, thờ Tả giám đàn Nguyễn Văn, có tế lễ, rước kiệu, các trò chơi dân gian. Hội đình Gừa, (xã Liêm Thuận) mở ngày 4 tháng 7 để tưởng niệm Trương Nguyên theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Hội đình Đoan Vĩ (xã Thanh Hải) mở các ngày 14 - 15 tháng 10. Hội nào cũng nhiều trò vui, trò diễn, các cuộc thi ... các làng Gừa, làng Sông, làng Chày (xã Liêm Thuận) có tục hát Trống quân với hình thức hát trên cạn hoặc hát dưới thuyền. Hát trên cạn thường là hát đối đáp nam nữ giữa 2 làng với nhau. Dứt câu hát, họ gõ "thùng thì thùng" vào sợi dây căng chông que lên trên một tấm ván gỗ.

Hát dưới thuyền ở xã Liêm Phong. Sống ở vùng đông chiêm trũng nhà nào cũng có thuyền nan, trôi như lá tre trên mặt nước. Thuyền này hát, thuyền kia đối lại, vừa hát vừa bơi thuyền đuổi theo nhau.

Hát Trống quân tổ chức vào những đêm trăng sáng giữa tháng tám mùa thu, vào độ nông nhàn. Nội dung lời hát giao duyên, bày tỏ tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên và con người.

Ở xã Thanh Hà hai xóm Dương Xá và Ứng Liêm cũng có hát Trống quân thi có treo giải thưởng của làng. Ở đây còn có tục hát ống. Người ta dùng hai ống sắt tây, bịt 1 đầu bằng bong bóng lợn hoặc da trâu đem phơi khô, nối giữa hai ống bằng sợi xe kéo dài khoảng vài ba chục mét. Bên này hát vào ống truyền tiếng sang cho bên kia nghe, thay nhau hát đối đáp như Trống quân.

Câu hát Trống quân quen thuộc nhất là:

*Trống quân trống quýt trống còi  
Ta chẳng lấy nó, nó đòi lấy ta.  
Trống quân anh đánh nhịp ba  
Nó ra nhịp bảy lại ra nhịp mười  
Tôi xin các bá đừng cười  
Để tôi hát đúm với người tôi thương.*

Trò chơi vật cầu (còn gọi vật cù hoặc tung cầu đánh vật) khá phổ biến ở làng Cháy, làng Gừa (xã Liêm Thuận), thôn Tam (xã Liêm Càn), xóm Ứng Liêm (xã Thanh Hà).

Cầu bằng gỗ gọt tròn, sơn son, được bảo quản ở đình, ngày tết được bao sái sạch sẽ để mừng 4 tết vào hội tranh tài. Mỗi giáp cứ 5 - 7 chàng trai khoẻ mạnh như đô vật, đóng khố, cởi trần, chít khăn rìu, xếp hàng đôi vào lễ thánh. Sau 5 lễ, người nhiều tuổi nhất đám gọi là đô cả đỡ cầu trên tay vừa đi vừa hát, các đô “vờn” hát theo.

Hát rằng:        Quả cầu làng ta  
                      Nhân đa vật thịnh  
                      Ngoài đồng lúa tốt  
                      Trong làng tốt cau  
                      Con giai ta đâu  
                      Ra ăn cướp cầu ... ấy ơ !

Đô cả tung cầu để các đô tranh nhau, ai bắt được cầu truyền cho đội mình quanh ba vòng đình. Người cuối cùng bắt được cầu đem xuống giếng trước cửa

đình rửa cầu sạch sẽ rồi tất cả hò nhau rước cầu trả về ban thờ. Vật cầu xong vào đầu vật người.

Cũng phải kể đến một nét đặc sắc nữa là hội đua thuyền bơi chải mùa xuân ở xã Thanh Thủy. Hội bắt nguồn từ một truyền thuyết kể rằng, thời Lê Lợi khởi nghĩa ở vùng này có ông Vũ Cố là người thao lược. Khi Lê Lợi tiến quân đến đây thì không có thuyền để sang sông. Ông Vũ Cố nhớ lời thầy dạy, là Hạc Lai tiên sinh dặn rằng, hễ cần kíp thì con gọi thầy, thấy Hạc vàng bay qua là ta về đó. Vũ Cố làm theo và quả nhiên trên trời xuất hiện một cánh hạc vàng và trên sông bỗng có hàng vạn cây chuối trôi dày đặc. Thế là quân nhà Lê lấy chuối làm bè vượt sông, đánh thắng quân giặc.

Sau này, khi thành công, vua Lê phong tước đại vương cho Vũ Cố và dân trong vùng tổ chức đua chải hằng năm vào mùa xuân, trên sông Đáy để tưởng nhớ chuyện xưa.

Hội mở vào ngày 15 tháng 2 âm lịch. Đây là hoạt động lễ hội của một cung gồm 4 thôn với 4 đình : Ao Cả, Lường, Trung Thứ, Ô Cách (tức là 3 xã Vũ Xá, Đặng Xá và Ô Cách ngày xưa). Bốn đình đều chung hướng châu về đền Thượng trên núi Hạc là nơi Vũ Cố hoá khi xưa. Dưới đền Thượng là đền Trung để lễ vọng và đền Hạ ở mé sông là nơi chấm thi đua thuyền bơi chải.

Hội đua thuyền Thanh Thủy chuẩn bị khá công phu từ mấy hôm trước được tổ chức cùng với các hội thi văn hoá thể thao mang ý nghĩa trừ bị cho lễ chính 15 tháng 2 âm lịch (ngày sinh Hạc Lai tiên sinh, thầy dạy của Vũ Công).

Ngay từ sớm tinh mơ ngày 15 tháng 2, bốn thôn rước kiệu chuyển xuống thuyền rồng sang sông, tới đền Trung lễ vọng. Đi đầu là đội múa sư tử, rồi đến các kiệu của thôn Ao Cả và Lường (quê nội Vũ Cố) các kiệu của thôn Trung Thứ (quê ngoại Vũ Cố) sau là các kiệu của thôn Ô Cách (căn cứ địa đánh giặc của Vũ Cố xưa kia).

Trình kiệu và lễ vọng ở đền Trung xong, các làng lại theo thứ tự rước kiệu xuôi đền Hạ để chứng kiến cuộc đua thuyền bơi chải bốn thuyền của 4 thôn tự chọn quy cách cùng những mái bơi chèo thích hợp. Mỗi đội đua có 11 chàng trai ăn mặc một màu khác nhau.

Đường đua bắt đầu từ bến Ô Cách xuôi bến Trung Thứ vòng quay về nơi xuất phát là hai cây số. Luật định mỗi thuyền phải bơi cách nhau khoảng 2 mét. Thuyền nào cố ý ép sát, kèn cựa thuyền bên thì thuyền ấy bị loại khỏi cuộc đua. Mỗi thuyền phải vòng qua cờ chuẩn bến dưới để quay về đích. Đích được cắm 4 lá cờ trên bè chuối. Thuyền nào giạt được cờ đích trước là thuyền ấy thắng trong cuộc đua. Các thuyền khác tiếp tục giạt cờ để đoạt giải tiếp theo.

Xong hội đua thuyền bơi chải, các kiệu lại được đưa xuống thuyền rồng theo dọc sông về bến rồi trở lại đình làng, ở đó mỗi làng tự tổ chức cúng lễ theo nghi thức của mình có khi đến tận 12 giờ đêm.

Ngoài ý nghĩa hội tưởng cuộc vượt sông của nghĩa quân Lê Lợi, hội đua thuyền bơi chải xã Thanh Thủy còn mang dấu tích của tín ngưỡng cổ sơ là tục thờ nước, cầu nước.

Phong trào văn nghệ quần chúng, sinh hoạt câu lạc bộ của huyện nhiều năm qua góp phần tích cực làm cho cuộc sống thêm vui tươi.

Huyện Thanh Liêm đã được công nhận là huyện xoá xong nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học toàn huyện. Hiện nay trên địa bàn huyện có 20 trường mẫu giáo với 198 lớp và 4.074 cháu; 24 trường tiểu học; 22 trường THCS, 2 trường THPT công lập và 1 trường THPT dân lập, với tổng số 28.905 học sinh trong năm học 2003 - 2004. Có 12.438 học sinh tiểu học, 12.728 học sinh THCS và 3.719 học sinh THPT

Huyện có 1 bệnh viện đa khoa, 3 phòng khám khu vực, 1 trạm điều dưỡng, 23 trạm y tế xã, thị trấn, với 286 giường bệnh. Tổng số cán bộ y tế có 192 người, trong đó có 59 bác sĩ có trình độ trên đại học, 80 y sĩ và kỹ thuật viên, 53 y tá và hộ lý. Ngành dược có tổng số 34 người, trong đó có 7 dược sĩ cao cấp, 5 dược sĩ trung cấp và 22 dược tá.

Nhờ làm tốt công tác dân số-kế hoạch hoá gia đình và y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng, tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết qua 10 năm đều giảm.

Tỷ lệ sinh năm 1990: 2,34% năm 2000 hạ xuống chỉ còn 1,37%.

Trong số dân 133.552 người, có 64.083 nam, 69.469 nữ.

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Thanh Liêm năm 2003 là 1,026 %.

Sau 10 năm (1990-2000) số dân toàn huyện tăng 14.132 người.

## **VI. DI TÍCH - DANH THẮNG**

Tính cho đến hết năm 2003 huyện Thanh Liêm có 10 di tích lịch sử và thắng cảnh cấp quốc gia và 4 di tích được tỉnh (Nam Hà) công nhận. Thắng cảnh Kẽm Trống “hai bên là núi giữa là sông” rất nổi tiếng (thuộc địa phận xã Thanh Hải) là cảnh đẹp tự nhiên được xếp hạng cấp Nhà nước từ năm 1962.

Trên địa phận huyện Thanh Liêm có dãy núi đá 99 ngọn làm tường lũy phía Tây, trong đó có nhiều ngọn đẹp, có hang động, có suối uốn lượn tạo nên một vùng cảnh quan sơn thủy hữu tình.

Trong *Đại Nam nhất thống chí* núi Thiên Kiện cao 139 m còn gọi là núi Địa Cân (dân gian gọi Chanh Chè) hình núi như bàn tay ngửa, trong núi có hơn trăm mẫu đất bằng, bốn mặt vách đá dựng đứng. Đời Trần dựng hành cung ở đây để đón vua đi du ngoạn.

Về sau, vì quân Chiêm thường sang cướp phá, triều đình cho chở tiền kho cất giữ giấu trong núi này. Đến khi Thuận Tông (1388-1398) lên ngôi sai thợ đục đá núi để lấy, núi bị lở lấp kín cửa động, nên phá bỏ.

Truyền thuyết lại kể người giấu kho tiền là Hồ Quý Ly. Ông còn đắp thành quách chắn ngang hai núi Ông Voi và Hang Bụt để bảo vệ kho báu. Một lần vua nhà Hồ ngự thuyền rồng dạo chơi sông Đáy bắt gặp cô thôn nữ mặc áo yếm đào, dải bay trong gió, đứng dầm chân bên sông. Vua bèn lấy làm vợ thứ. Dân gọi nàng bằng cái tên dân dã: bà Dầm Giải. Bà có công giúp dân làm ruộng nên bà con thôn Ô Cách (xã Thạch Thủy) nhớ ơn lập đền thờ bà, Tượng bà nét mặt hiền hậu ngồi trên song loan hướng ra sông Đáy vẫn còn.

Vút lên ở độ cao hơn 300m là núi Hạc gắn liền với sự tích về ông Vũ Cốt, một tướng của Lê Lợi, xưa đã lập căn cứ chống giặc Minh ở chân núi này.

Đường lên núi Hạc bạt ngàn hoa dại, suối trong soi bóng mây trời, dừng chân trước đền thượng thờ Vũ Cốt, phóng tầm mắt nhìn quanh thấy mào núi Voi, núi Phượng, núi Hổ, núi Trâu, núi Gấu, núi Bò như đều châu vào.

Trong dân gian có truyền miệng câu ca “Voi châu, Hổ phục, Trâu chực, Bò canh, Gấu dựng tựa thành, trời rung đất chuyển” để nói về thế địa “ngũ Hổ” này. Có lẽ đây là núi Nam Công mà sách “*Đại Nam nhất thống chí*” tả ở bên hữu sông Châu (nhằm với sông Đáy), phía Tây và phía Bắc liền nhau, có ngọn Đầu Voi và ngọn Cánh Phượng chăng? Đền Phượng ngự trên núi Hạc, còn đền Trung, đền Hạ ở dưới núi. Bốn đình làng của các thôn Đồng Ao, Ô Cách, Lương, Trung Thứ bên bờ tả sông Đáy cùng xã Thạch Thủy bây giờ, đều hướng về phía đình Thượng.

Đình Ô Cách có đôi câu đối cũng nói về thế địa linh:

Địa cảnh lưỡng biên long phục địa

Thiên quang song hổ triều thiên

Tạm dịch:

Đất sáng hai bên rồng phục dưới

Trời quang đôi phía hổ châu trên



Kẽm Trống cũng là một danh thắng của huyện. Dòng sông Đáy bị kẹp lại giữa hai dải núi đá ngay cạnh quốc lộ 1A, điểm cực nam của huyện. Tên xưa còn gọi là núi Hiểm Lộng (theo *Đại Nam nhất thống chí*) bờ bên tả là thôn Động Xuyên (nay thuộc xã Thanh Hải), bờ hữu là địa phận Yên Quyết (nay thuộc xã Xích Thổ) huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương đã có bài thơ đặc tả cảnh thiên nhiên này:

Hai bên thì núi, giữa thì sông  
 Có phải đây là Kẽm Trống không?  
 Gió giật sườn non khua lác cắc  
 Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.  
 Ở trong hang núi còn hơi hẹp  
 Ra khỏi đầu non đã rộng thùng  
 Qua cửa, mình ơi nên ngắm lại  
 Nào ai có biết nổi bụng bông

Không hiểu có phải tại bài thơ của Hồ nữ sĩ không mà khi vua Minh Mạng ngự giá Bắc tuần đã nhất định không chịu cho thuyền qua cái hẻm ấy, bắt dân phải đào con sông sau núi để vua đi, nay vẫn còn truyền tụng (năm Minh Mạng thứ 24 – 1823).

Huyện Thanh Liêm còn nhiều ngôi đình, đền cổ thờ những người có công với dân, với nước, những anh hùng dân tộc. Có thể kể:

\* Đền Ba Xã ở thôn Thạch Tổ, xã Thanh Hà thờ Cao Liên Nương, nữ tướng thời Hai Bà Trưng

\* Đền Lãng xã Liêm Cần thờ Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn

\* Đình Yên Xá, xã Thanh Tuyển thờ tướng quân Lý Thường Kiệt.

\* Đình Châu, thị trấn Kiện Khê thờ Phạm Ngũ Lão, tướng nhà Trần.

\* Đền Võ Giang xã Thanh Thủy thờ Vũ Cối, tướng của Lê Lợi.

\* Đình Cháy xã Liêm Thuận thờ nhà sử học Lê Tung

\* Đình Bảo Thái xã Liêm Cần thờ Trần Bình Trọng.

Trên địa phận huyện Thanh Liêm có nhiều nhà thờ đạo Thiên chúa, có lịch sử lâu đời nhất là nhà thờ Kẻ Sở (Kiện Khê). Nhà thờ xây dựng từ năm 1877 đến năm 1882 mới khánh thành, dưới thời cha Puydinhiê. Theo *Nam quốc địa dư* viết năm 1911, nhà thờ Kẻ Sở là trụ sở của giáo phái Tây Đàng Ngoài gồm Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam, một phần Nam Định và châu Lạc Thủy (Hoà Bình). Về sau vai trò này mới chuyển về thành phố Hà Nội.

**DANH SÁCH**  
**BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG TỈNH HÀ NAM**

Số TT	Họ và tên bà mẹ	Năm sinh	Nguyên quán	Trú quán	Họ và tên liệt sỹ
1	2	3	4	5	6
1	VŨ THỊ CHÁU	1914	Liên Chính - Thanh Liêm	Hai Bà Trưng - TX Phủ Lý	NGUYỄN VĂN BỒI
2	NGUYỄN THỊ BIỀNG	1920	Bối Cầu - Bình Lục	Hai Bà Trưng - TX Phủ Lý	NGUYỄN VĂN VƯƠNG
3	HOÀNG THỊ GAI	1899	Nguyên Lý - Lý Nhân	Hai Bà Trưng - TX Phủ Lý	HOÀNG VĂN ẤM
4	VŨ THỊ LÂM (LŨY)	1908	Thanh Hải - Thanh Liêm	Hai Bà Trưng - TX Phủ Lý	TRINH VĂN KHO
5	ĐỖ THỊ NỞ	1916	Liên Chính - Phủ Lý	Hai Bà Trưng - TX Phủ Lý	LÊ HỮU TRÍ
6	LƯƠNG THỊ TỌ	1875	Liên Chính - Phủ Lý	Liên Chính - TX Phủ Lý	NGUYỄN THƯỢNG CÁT
7	PHẠM THỊ NHŨ	1907	Thanh Châu - Thanh Liêm	Thanh Châu - Phủ Lý	PHẠM KHẮC NGHĨA
8	NGUYỄN THỊ LỄ	1908	Thanh Châu - Phủ Lý	Thanh Châu - Phủ Lý	NGUYỄN THỊ KẾ
9	PHẠM THỊ NẤU	1907	Thanh Châu - Phủ Lý	Thanh Châu - Phủ Lý	ĐINH KIM YẾT
10	ĐINH THỊ SỬU	1896	Thanh Châu - Phủ Lý	Thanh Châu - Phủ Lý	PHAN PHÚC KHANG
11	TRẦN THỊ TẢO		Thụy Lôi - Kim Bảng	Thanh Châu - Phủ Lý	PHẠM HUY KỶ
12	LÊ THỊ UÂN	1890	Thanh Châu - Phủ Lý	Thanh Châu - Phủ Lý	NGUYỄN SỸ TRƯỞNG NGUYỄN SỸ YẾN NGUYỄN SỸ MẠNH NGUYỄN SỸ TRANH
13	NGUYỄN THỊ XẾCH	1891	Thanh Châu - Phủ Lý	Thanh Châu - Phủ Lý	LÊ VĂN TẠO
14	NGUYỄN THỊ XẾP	1891	Thanh Châu - Phủ Lý	Thanh Châu - Phủ Lý	LÊ NGỌC KẾ LÊ THỊ CÚC LÊ THỊ DU
15	NGUYỄN THỊ THÌN	1922	Liên Chính - Phủ Lý	Liên Chính - Phủ Lý	ĐỖ VĂN DOANH

1	2	3	4	5	6
16	NGUYỄN THỊ XUÂN	1919	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	HOÀNG MỘNG LÂN
17	VŨ THỊ CHÚC	1930	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	HOÀNG ĐÌNH CHIẾN
18	NGÔ THỊ DOANH	1928	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	NGUYỄN VĂN PHỤNG
19	LÊ THỊ DỰ	1895	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	NGUYỄN VĂN SƠ
20	NGÔ THỊ DUYẾN	1908	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	LÊ VĂN SAO
21	TRỊNH THỊ GÁI	1890	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	BÙI TỨC
22	NGÔ THỊ NHỘI	1901	Liêm Chính - Phủ Lý	Liêm Chính - Phủ Lý	LÊ VĂN KIÊN (NHỘI)
23	NGUYỄN THỊ RÔ	1918	Châu Sơn - Kim Bảng	Liêm Chính - Phủ Lý	BÙI VĂN ĐÀI
24	TRẦN THỊ THÊM	1910	Châu Sơn - Kim Bảng	Liêm Chính - Phủ Lý	ĐỖ QUÝ TỘC
25	LÊ THỊ PHIẾU	1909	Liêm Chính - Thanh Liêm	Lương Khánh Thiện - Phủ Lý	NGUYỄN MẠNH CƠ
26	LÊ THỊ SÁU	1919	Lương Khánh Thiện - Phủ Lý	Lương Khánh Thiện - Phủ Lý	NGUYỄN QUỐC VĂN
27	BÙI THỊ XE	1920	Châu Sơn - Duy Tiên	Minh Khai - Phủ Lý	ĐẶNG VĂN SINH
28	ĐÌNH THỊ TỐT	1923	Thanh Tân - Thanh Liêm	Minh Khai - Phủ Lý	LÊ NHƯ XUYỀN
29	LÊ THỊ DƯƠNG	1912	Mỹ Chung - Mỹ Lộc - NĐ	Trần Hưng Đạo - Phủ Lý	TRẦN MINH HẢI
30	NGUYỄN THỊ HIN	1919	Liêm Túc - Thanh Liêm	Liêm Túc - Thanh Liêm	LÊ CÔNG CHÍNH
31	NGUYỄN THỊ KHANG	1912	Liêm Túc - Thanh Liêm	Liêm Túc - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN NÓN
32	VŨ THỊ THÌNH	1913	Liêm Túc - Thanh Liêm	Liêm Túc - Thanh Liêm	ĐOÀN NGỌC NỘI
33	PHẠM THỊ CÁT	1915	Liêm Túc - Thanh Liêm	Liêm Túc - Thanh Liêm	ĐOÀN VĂN ĐỨC
34	LÊ THỊ MIÊN	1912	Liêm Túc - Thanh Liêm	Liêm Túc - Thanh Liêm	LÊ VĂN TƯỚC
35	PHẠM THỊ CÔ	1924	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	LÊ PHÚC THÔNG LÊ NGỌC MINH

1	2	3	4	5	6
36	CÙ THỊ CỎ	1912	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	LÊ MINH BẮC
37	NGUYỄN THỊ ĐOAN	1922	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	BÙI VĂN TẠO BÙI VĂN THÀNH
38	NGUYỄN THỊ CẢNH	1907	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	TRƯƠNG ĐÌNH PHONG TRƯƠNG ĐÌNH VẠN TRƯƠNG ĐÌNH VỤ
39	LÊ THỊ LÀ	1901	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	HOÀNG VĂN CHÚC
40	ĐÌNH THỊ SEN	1915	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	ĐÌNH VĂN ĐỐC
41	LÊ THỊ THÔNG	1903	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	Thanh Nguyên - Thanh Liêm	BÙI VĂN LỆ
42	TRẦN THỊ HỒNG	1924	Thanh Hương - Thanh Liêm	Thanh Hương - Thanh Liêm	ĐỖ VĂN CHẨN
43	NGUYỄN THỊ CHUỐT	1905	Thanh Hương - Thanh Liêm	Thanh Hương - Thanh Liêm	PHẠM NGỌC LỄ
44	NGUYỄN THỊ MỸ	1916	Thanh Hương - Thanh Liêm	Thanh Hương - Thanh Liêm	BÙI NGỌC NGOẠN
45	LÊ THỊ PHẬN	1920	Thanh Hương - Thanh Liêm	Thanh Hương - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN ĐỊNH NGUYỄN THỊ CHỪNG NGUYỄN TÂM TỬ
46	ĐẶNG THỊ ĐỀ	1917	Thanh Thủy - Thanh Liêm	Thanh Thủy - Thanh Liêm	ĐÀO NGỌC NINH
47	NGUYỄN THỊ GIÁP	1911	Thanh Thủy - Thanh Liêm	Thanh Thủy - Thanh Liêm	NGUYỄN HẢI ĐẢO
48	NGUYỄN THỊ TRỮ	1902	Thanh Thủy - Thanh Liêm	Thanh Thủy - Thanh Liêm	TRẦN CAO SƠN
49	TRẦN THỊ VI	1893	Thanh Thủy - Thanh Liêm	Thanh Thủy - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN HIẾU
50	PHẠM THỊ MẮN	1893	Thanh Bình - Thanh Liêm	Thanh Bình - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN TÍCH NGUYỄN VĂN KỊCH NGUYỄN VĂN RỒNG
51	PHẠM THỊ AN	1906	Thanh Bình - Thanh Liêm	Thanh Bình - Thanh Liêm	VŨ VĂN QUANG
52	PHẠM THỊ QUẢN	1903	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	PHẠM VIỆT LƯU
53	NGUYỄN THỊ ĐÀN	1918	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	TRẦN VĂN TA

1	2	3	4	5	6
54	TRẦN THỊ HON	1905	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	ĐINH VĂN TẢO
55	NGUYỄN THỊ NU	1912	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	VŨ VIẾT LỄ
56	ĐINH THỊ NHỖ	1918	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	ĐINH QUÝ THUẬN
57	NGUYỄN THỊ QUYNH	1911	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	LÃO VĂN ĐỂ
58	SỬ THỊ ỨNG	1914	Thanh Tân - Thanh Liêm	Thanh Tân - Thanh Liêm	ĐINH XUÂN NGÂN
59	NGUYỄN THỊ GON	1907	Thanh Phong - Thanh Liêm	Thanh Phong - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN GHỀ
60	NGUYỄN THỊ BẮC	1905	Thanh Hà - Thanh Liêm	Thanh Hà - Thanh Liêm	VŨ VĂN ĐIỆT
61	HOÀNG THỊ BÀI	1907	Thanh Hà - Thanh Liêm	Thanh Hà - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN TÀI
62	TRỊNH THỊ BỔNG	1916	Thanh Hà - Thanh Liêm	Thanh Hà - Thanh Liêm	LÊ HỮU NGHỊ
63	HOÀNG THỊ CƯƠNG	1909	Thanh Hà - Thanh Liêm	Thanh Hà - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN NGÔN
64	NGÔ THỊ KỸ	1909	Thanh Hà - Thanh Liêm	Thanh Hà - Thanh Liêm	NGUYỄN KHẮC THAO
65	NGUYỄN THỊ NUÔI	1917	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Tâm - Thanh Liêm	ĐỖ HỒNG NANG
66	NGUYỄN THỊ NGÀNH	1912	Thanh Tân - Thanh Liêm	Thanh Tân - Thanh Liêm	PHẠM QUANG BÍCH
67	ĐINH THỊ TUYẾN	1907	Thanh Tân - Thanh Liêm	Thanh Tân - Thanh Liêm	PHẠM NGỌC LOAN
68	NGUYỄN THỊ XOA	1917	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Tâm - Thanh Liêm	PHẠM TÔ HOÀI
69	HOANG THỊ SÁO	1894	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Tâm - Thanh Liêm	PHẠM VĂN ĐỒNG PHẠM VĂN TANH PHẠM VĂN CHƯỚC
70	DƯƠNG THỊ SÁU	1896	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Tâm - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN THẾ
71	PHẠM THỊ VỆ	1906	Thanh Tâm - Thanh Liêm	Thanh Tâm - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN NÉT
72	PHẠM THỊ BÍCH	1905	Thanh Hải - Thanh Liêm	Thanh Hải - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN QUẢN

1	2	3	4	5	6
73	VŨ THỊ ỒI	1908	Thanh Hải - Thanh Liêm	Thanh Hải - Thanh Liêm	ĐINH VĂN TUY ĐINH VĂN TOAI
74	NGUYỄN THỊ MƯỜI	1896	Thanh Tuyên - Thanh Liêm	Thanh Tuyên - Thanh Liêm	HOÀNG VĂN BÍCH
75	DƯƠNG THỊ NHÂM	1918	TT Kiện Khê - Thanh Liêm	TT Kiện Khê - Thanh Liêm	DƯƠNG VĂN ĐANG
76	LẠI THỊ TƯ	1924	Liêm Chung - Thanh Liêm	Liêm Chung - Thanh Liêm	PHẠM VĂN QUANG
77	NGUYỄN THỊ THẠCH	1912	Liêm Chung - Thanh Liêm	Liêm Chung - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN LONG
78	NGUYỄN THỊ VIỄN	1912	Liêm Chung - Thanh Liêm	Liêm Chung - Thanh Liêm	PHẠM HỒNG THÁI
79	ĐÀO THỊ HỜI	1893	Liêm Chung - Thanh Liêm	Liêm Chung - Thanh Liêm	LẠI VĂN TRANG
80	NGUYỄN THỊ NHỊ	1902	Liêm Chung - Thanh Liêm	Liêm Chung - Thanh Liêm	LẠI VĂN HỒNG
81	NGUYỄN THỊ SINH	1909	Lửa Rác - Bình Lục	Liêm Chung - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN ĐỀ
82	PHẠM THỊ XOANG	1905	Liêm Chung - Thanh Liêm	Liêm Chung - Thanh Liêm	ĐỖ VĂN QUY
83	NGUYỄN THỊ CỐT	1909	Liêm Sơn - Thanh Liêm	Liêm Sơn - Thanh Liêm	HOÀNG HOA TỬU
84	HOÀNG THỊ HOẠT	1916	Liêm Sơn - Thanh Liêm	Liêm Sơn - Thanh Liêm	BÙI ĐỨC HUỆ
85	HOÀNG THỊ NGHIÊN	1914	Liêm Sơn - Thanh Liêm	Liêm Sơn - Thanh Liêm	HOÀNG VĂN DỊCH
86	TRẦN THỊ MẾN	1913	Liêm Sơn - Thanh Liêm	Liêm Sơn - Thanh Liêm	HOÀNG VĂN KHẨM HOÀNG VĂN KIẾN
87	NGUYỄN THỊ TUẤT	1922	Liêm Thuận - Thanh Liêm	Liêm Thuận - Thanh Liêm	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG
88	PHẠM THỊ HUỆ	1920	Liêm Phong - Thanh Liêm	Liêm Phong - Thanh Liêm	NGÔ MẠNH TÂN
89	NGUYỄN THỊ CÀ	1908	Liêm Phong - Thanh Liêm	Liêm Phong - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN BỔNG
90	NGUYỄN THỊ DẬU	1896	Liêm Phong - Thanh Liêm	Liêm Phong - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN SÙNG
91	NGUYỄN THỊ HỒI	1909	Liêm Phong - Thanh Liêm	Liêm Phong - Thanh Liêm	TÔ VĂN TẤU (TẤN)
92	NGUYỄN THỊ TIỆP	1915	Liêm Phong - Thanh Liêm	Liêm Phong - Thanh Liêm	NGUYỄN ĐĂNG VINH

1	2	3	4	5	6
93	NGUYỄN THỊ TÍNH	1896	Liêm Tiết - Thanh Liêm	Liêm Tiết - Thanh Liêm	TRẦN VĂN PHÉ
94	ĐÀO THỊ LỰA	1905	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN HIÊN
95	HÀ THỊ THIÊN	1913	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	HÀ VĂN GIÁ
96	NGUYỄN THỊ CÔN	1913	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	HOÀNG SĨ KHÁ
97	NGUYỄN THỊ MẪN	1910	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	NGUYỄN HÀ THÀNH NGUYỄN HÀ PHUNG NGUYỄN HÀ PHƯƠNG
98	ĐINH THỊ THÂN	1903	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	Liêm Cẩn - Thanh Liêm	NGHIÊM VĂN CANH
99	HOÀNG THỊ KHẾ	1937	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	ĐỖ MINH PHÚC
100	TRƯƠNG THỊ LỬI	1914	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	TRƯƠNG VĂN SÁU
101	TRẦN THỊ BÔNG	1901	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	ĐỖ DUY QUANG
102	NGUYỄN THỊ BƯỞI	1900	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	LÊ VĂN THUẤN
103	NGUYỄN THỊ DỰA	1891	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	HOÀNG VĂN PHỞ
104	TRẦN THỊ BANG	1911	Thị trấn Quế - Kim Bảng	Thị trấn Quế - Kim Bảng	HOÀNG MINH TIẾN HOÀNG VĂN ĐỐC HOÀNG VĂN ĐÔN
105	ĐẶNG THỊ CẨM	1915	Thị trấn Quế - Kim Bảng	Thị trấn Quế - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN VƯỢNG NGUYỄN TRỌNG PHÁO NGUYỄN VĂN ĐỂ
106	TRƯƠNG THỊ KIỂM	1890	Thị trấn Quế - Kim Bảng	Thị trấn Quế - Kim Bảng	LÊ VĂN THUẤN
107	ĐOÀN THỊ LIÊU	1924	Hoàng Tây - Kim Bảng	Hoàng Tây - Kim Bảng	VŨ VĂN ƯỚC
108	VŨ THỊ LỘC	1907	Hoàng Tây - Kim Bảng	Hoàng Tây - Kim Bảng	ĐOÀN XUÂN TÌNH
109	NGUYỄN THỊ TÂM	1933	Liên Sơn - Kim Bảng	Liên Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN TUẤN

1	2	3	4	5	6
110	NGUYỄN THỊ MỘI	1908	Liên Sơn - Kim Bảng	Liên Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN ĐƯỢC
111	TRẦN THỊ TƠ	1917	Liên Sơn - Kim Bảng	Liên Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN ĐÔN
112	HOÀNG THỊ VIÊN	1910	Liên Sơn - Kim Bảng	Liên Sơn - Kim Bảng	TRẦN VĂN KIỂM
113	PHẠM THỊ KHẮC	1919	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	VŨ VĂN CHIẾN
114	PHẠM THỊ MIÊN	1920	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	NGUYỄN BÁ QUẢNG
115	PHẠM THỊ BAN	1906	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	TRẦN DUY QUÝ
116	PHẠM THỊ CẨM	1914	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	PHẠM CAO KHOÁT
117	TRƯƠNG THỊ NHẨM	1910	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	MAI QUANG LẠC
118	ĐINH THỊ TAM	1913	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	HOÀNG VĂN CHỮ
119	PHẠM THỊ TIẾN	1911	Phù Vân - Kim Bảng	Phù Vân - Kim Bảng	PHẠM VĂN HÂN
120	NGUYỄN THỊ KIM	1920	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	TRƯƠNG VĂN HỮU
121	TRẦN THỊ CỘI	1897	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	NGUYỄN TÁT TRUNG
122	NGUYỄN THỊ CÚC	1907	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	PHẠM VĂN ĐẢN
123	NGUYỄN THỊ ĐĂNG	1912	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	ĐỖ VĂN TUYẾN
124	NGUYỄN THỊ HẰNG	1902	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	PHẠM VĂN DUYÊN
125	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	1921	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	NGUYỄN MINH PHƯƠNG
126	ĐINH THỊ SỘT	1908	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	PHẠM VĂN AN
127	NGUYỄN THỊ TẠO	1923	Thụy Lôi - Kim Bảng	Thụy Lôi - Kim Bảng	TRẦN VĂN LOAN
128	PHẠM THỊ CÙNG	1906	Kim Bình - Kim Bảng	Kim Bình - Kim Bảng	NGUYỄN TIẾN ĐẮC



1	2	3	4	5	6
129	NGUYỄN THỊ PHÂN	1902	Kim Bình - Kim Bảng	Kim Bình - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN BẦU
130	NGUYỄN THỊ NGỰ	1915	Nhật Tân - Kim Bảng	Nhật Tân - Kim Bảng	NGUYỄN NHƯ NGHĨA
131	LÊ THỊ TEO	1918	Nhật Tân - Kim Bảng	Nhật Tân - Kim Bảng	NGUYỄN PHI BẢO
132	NGUYỄN THỊ VẾ	1892	Nhật Tân - Kim Bảng	Nhật Tân - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN NGHIÊM
133	NGUYỄN THỊ KHẨM	1905	Tân Sơn - Kim Bảng	Tân Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN TẮT TIÊN
134	CHU THỊ BÚN	1902	Vân Xá - Kim Bảng	Vân Xá - Kim Bảng	CHU ĐỨC ÍCH
135	TRẦN THỊ NHỢ	1897	Vân Xá - Kim Bảng	Vân Xá - Kim Bảng	LÊ VĂN QUÝ LÊ VĂN CHỮ LÊ VĂN CHỮ
136	TRẦN THỊ HÒA	1909	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	TẠ QUANG KHẢI
137	NGUYỄN THỊ CHANH	1909	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	TRẦN VĂN KHÁNH
138	TRƯƠNG THỊ CHI	1900	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	KIỀU VĂN ẮN
139	NGUYỄN THỊ HÂN	1918	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	TẠ QUANG PHÍCH
140	LÊ THỊ HẰNG	1908	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	PHAN THÀNH CÔNG
141	ĐẶNG THỊ HIẾU	1910	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	MAI ĐÌNH PHÚC
142	TRẦN THỊ HIẾU		Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	KIỀU VĂN BỘ
143	TRỊNH THỊ HUỆ	1915	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	VŨ VĂN SOÁT
144	NGÔ THỊ NĂM	1915	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	KIỀU MẠNH HÙNG
145	NGÔ THỊ NGHỀU		Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN NGHĨA
146	ĐINH THỊ THỬ	1908	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	PHAN VĂN THĂNG

1	2	3	4	5	6
147	PHẠM THỊ TÍT		Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	NGÔ VĂN THÁU NGÔ XUÂN KHOANG
148	BÙI THỊ CÚC	1909	Khả Phong - Kim Bảng	Khả Phong - Kim Bảng	TRẦN VĂN LỢI
149	ĐINH THỊ GỘI	1900	Khả Phong - Kim Bảng	Khả Phong - Kim Bảng	ĐINH VĂN NINH
150	BÙI THỊ LUÂN	1925	Khả Phong - Kim Bảng	Khả Phong - Kim Bảng	LÊ MẠNH THƯỜNG
151	PHẠM THỊ THẬP	1903	Khả Phong - Kim Bảng	Khả Phong - Kim Bảng	BUI VĂN ĐỐI
152	TRỊNH THỊ DĨNH	1913	Thị Sơn - Kim Bảng	Thị Sơn - Kim Bảng	ĐỖ VĂN HÙNG
153	NGUYỄN THỊ ĐIỂM	1907	Thị Sơn - Kim Bảng	Thị Sơn - Kim Bảng	ĐỖ KIM SƠN
154	ĐINH THỊ GÁI	1909	Thị Sơn - Kim Bảng	Thị Sơn - Kim Bảng	ĐẶNG CÔNG NINH
155	ĐẶNG THỊ HOAN	1907	Thị Sơn - Kim Bảng	Thị Sơn - Kim Bảng	ĐINH VĂN HIỆU
156	NGUYỄN THỊ LỊCH	1928	Thị Sơn - Kim Bảng	Thị Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN NHIÊN
157	TRẦN THỊ BÌNH	1915	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN TRƯỞNG
158	VŨ THỊ CẨM	1920	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	VŨ VĂN BIỂN
159	VŨ THỊ ĐIỂN	1924	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	PHẠM VĂN THỊNH
160	LÊ THỊ HỢI	1908	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN ĐĂNG
161	LAI THỊ LÂM	1905	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN LA
162	NGUYỄN THỊ UẨN	1908	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	LÊ VĂN TÍNH LÊ VĂN TOÁN LÊ VĂN TOẢN
163	LAI THỊ ỨNG	1909	Châu Sơn - Kim Bảng	Châu Sơn - Kim Bảng	TRẦN VĂN THẾ
164	DƯƠNG THỊ CÁCH	1924	Nguyên Uý - Kim Bảng	Nguyên Uý - Kim Bảng	NGÔ VĂN UY

1	2	3	4	5	6
165	NGUYỄN THỊ QUẤT	1897	Nguyễn Úy - Kim Bảng	Nguyễn Úy - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN CÁCH
166	HÀ THỊ VAO	1923	Lê Hồ - Kim Bảng	Lê Hồ - Kim Bảng	TRẦN VĂN ƯỚNG TRẦN VĂN ƯÔNG TRẦN VĂN BẢY
167	TẠ THỊ HẮT	1908	Lê Hồ - Kim Bảng	Lê Hồ - Kim Bảng	HOÀNG VĂN THÍNH
168	NGUYỄN THỊ TÈO	1896	Lê Hồ - Kim Bảng	Lê Hồ - Kim Bảng	NGUYỄN ĐÌNH HUY NGUYỄN THANH MẠO
169	TRỊNH THỊ SANH	1923	Thanh Sơn - Kim Bảng	Thanh Sơn - Kim Bảng	LÊ VĂN PHỤNG
170	PHẠM THỊ ĐOÀN	1908	Thanh Sơn - Kim Bảng	Thanh Sơn - Kim Bảng	TRỊNH XUÂN LANG TRỊNH XUÂN ĐƯỢC
171	PHẠM THỊ LỰ	1920	Thanh Sơn - Kim Bảng	Thanh Sơn - Kim Bảng	PHẠM VĂN CÁT
172	NGUYỄN THỊ KHUYẾN	1914	Đồng Hóa - Kim Bảng	Đại Cương - Kim Bảng	DƯƠNG VĂN TUẾ
173	CHU THỊ THẢO	1916	Đại Cương - Kim Bảng	Đại Cương - Kim Bảng	DƯƠNG VĂN MỸ
174	TRẦN THỊ VIỄN	1912	Nhật Tựu - Kim Bảng	Nhật Tựu - Kim Bảng	LÊ VĂN CHỨC
175	NGUYỄN THỊ CỬU	1912	TT Đông Văn - Duy Tiên	TT Đông Văn - Duy Tiên	BACH VĂN CHÍNH
176	VŨ THỊ ĐÁP	1901	TT Đông Văn - Duy Tiên	TT Đông Văn - Duy Tiên	TRẦN ĐÌNH TUYẾN
177	NGUYỄN THỊ NGỌC	1913	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	VŨ VĂN PHẨM
178	HOANG THỊ VIỄN	1911	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN LẠI
179	NGUYỄN THỊ LÃNH	1902	Bạch Thương - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	LÊ VĂN NHÃN
180	PHẠM THỊ LOAN	1912	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	LÊ XUÂN THỂ
181	PHẠM THỊ NGUYỄN	1899	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	PHẠM VĂN PHI PHẠM VĂN ĐẠT PHẠM VĂN MÁCH
182	NGUYỄN THỊ NÉN	1900	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	PHẠM TRẦN KÊNH

1	2	3	4	5	6
183	NGUYỄN THỊ THUYẾT	1905	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN QUYẾT
184	ĐỖ THỊ TÚC	1906	Châu Giang - Duy Tiên	Châu Giang - Duy Tiên	TRẦN VĂN TRIỆU
185	NGUYỄN THỊ NGHĨ	1908	Hoàng Đông - Duy Tiên	Hoàng Đông - Duy Tiên	NGUYỄN DƯƠNG LỘC
186	NGUYỄN THỊ ÊM	1890	Hoàng Đông - Duy Tiên	Hoàng Đông - Duy Tiên	PHẠM VĂN VÓC
187	NGUYỄN THỊ Ơ	1906	Hoàng Đông - Duy Tiên	Hoàng Đông - Duy Tiên	NGUYỄN KHẮC TRUY
188	NGUYỄN THỊ NGƯ	1915	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	NGUYỄN QUANG THAI
189	BẠCH THỊ THUẾ	1913	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	VŨ THÁI HỌC VŨ MẠNH DUNG
190	NGUYỄN THỊ ẨM	1906	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN DỪNG
191	ĐỖ THỊ CONG	1920	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	ĐINH XUÂN TÙNG
192	LẠI THỊ CHẮT	1928	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	LẠI THỊ CHẮT NGUYỄN THỊ HỢI
193	VŨ THỊ CHUYÊN	1892	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	PHẠM VĂN VÂN PHẠM VĂN CHỮ PHẠM NGỌC GIAO
194	NGUYỄN THỊ CHỮ	1925	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	PHẠM ĐỨC CẢN
195	ĐẶNG THỊ LỢI	1893	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	HOÀNG VĂN XÍCH
196	NGUYỄN THỊ VẠC	1915	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	TRẦN HÙNG TIẾN
197	ĐẶNG THỊ VE	1908	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	HOÀNG VĂN XÁ
198	PHẠM THỊ NHIỄU	1906	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	PHẠM XUÂN LỘC
199	ĐẶNG THỊ NÊN	1900	Lam Hạ - Duy Tiên	Lam Hạ - Duy Tiên	VŨ VĂN TÍT
200	PHẠM THỊ LAN	1913	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	LƯU QUANG THUẬN

1	2	3	4	5	6
201	HOÀNG THỊ SỢI	1905	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	HOÀNG THẾ LỮ HOÀNG THẾ LAI
202	NGUYỄN THỊ CỎNG	1904	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	TRẦN VĂN NHÂM
203	NGUYỄN THỊ CHUA	1910	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	HOÀNG VĂN LOÃN
204	TRẦN THỊ DIU	1921	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	VŨ HỒNG CỰ
205	LƯU THỊ ĐỢI	1910	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	PHẠM KHẮC NHƠN
206	TRẦN THỊ KHÍ	1903	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	ĐỖ VĂN ĐẠT
207	PHẠM THỊ KIÊM	1906	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	HOÀNG GIA PHẢ
208	NGUYỄN THỊ MÍCH	1907	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	VŨ VĂN CỰ
209	NGUYỄN THỊ NHĨ	1889	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	HOÀNG VĂN ẬU
210	TỔNG THỊ TẠC	1905	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN THÔN
211	VŨ THỊ THIỂM	1920	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	ĐỖ VĂN TRI ĐỖ XUÂN SINH ĐỖ XUÂN TẤN
212	TỔNG THỊ ỪN	1898	Mộc Bắc - Duy Tiên	Mộc Bắc - Duy Tiên	TRẦN HỮU MÀI
213	NGUYỄN THỊ KHÁNH	1903	Tiên Hải - Duy Tiên	Tiên Hải - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN CHAM NGUYỄN VĂN ĐAM NGUYỄN VĂN KHẢ
214	NGUYỄN THỊ LƯU	1913	Tiên Hải - Duy Tiên	Tiên Hải - Duy Tiên	VŨ ĐOAN HÙNG
215	NGUYỄN THỊ MÂY	1916	Tiên Hải - Duy Tiên	Tiên Hải - Duy Tiên	NGUYỄN ĐỨC MÀI
216	NGUYỄN THỊ GA	1902	Tiên Hải - Duy Tiên	Tiên Hải - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN CHUYÊN
217	NGUYỄN THỊ LƯỢC	1914	Tiên Hải - Duy Tiên	Tiên Hải - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN UYỂN
218	NGUYỄN THỊ TY	1911	Tiên Hải - Duy Tiên	Tiên Hải - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN LỊCH

1	2	3	4	5	6
219	NGUYỄN THỊ CHINH	1930	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN PHI NGUYỄN GIA TĂNG
220	TRẦN THỊ HÙY	1930	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	PHẠM VĂN THỊNH
221	ĐINH THỊ TÍT	1921	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	LÊ VĂN PHẦN LÊ VĂN CẦN
222	ĐẶNG THỊ VỤ	1918	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	ĐẶNG VĂN PHƯỚC
223	ĐINH THỊ TẢO (TEO)	1900	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG
224	NGUYỄN THỊ TAO (TEO)	1913	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN HẢO
225	HOANG THỊ TIỂU	1915	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	TRẦN ĐỨC DÂN
226	TRƯƠNG THỊ VAN	1918	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	ĐINH PHÚ CƯỜNG
227	ĐẶNG THỊ Y	1928	Tiên Nội - Duy Tiên	Tiên Nội - Duy Tiên	HOÀNG VĂN TOÀN HOÀNG VĂN HÙNG
228	ĐINH THỊ TÝ	1904	Đồng Lý - Lý Nhân	Tiên Phong - Duy Tiên	HOÀNG NGỌC TỰ
229	NGUYỄN THỊ GIẢN	1917	Tiên Ngoại - Duy Tiên	Tiên Ngoại - Duy Tiên	ĐINH THIÊN BẢO
230	NGUYỄN THỊ HÒA	1910	Tiên Ngoại - Duy Tiên	Tiên Ngoại - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN THƯỜNG
231	TRẦN THỊ HOÀN	1884	Tiên Ngoại - Duy Tiên	Tiên Ngoại - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN THÂN NGUYỄN VĂN CHẤN NGUYỄN VĂN LƯƠNG
232	NGÔ THỊ NGUYỄN	1921	Tiên Ngoại - Duy Tiên	Tiên Ngoại - Duy Tiên	PHẠM SỸ TÀI
233	LÊ THỊ XẾCH	1912	Tiên Ngoại - Duy Tiên	Tiên Ngoại - Duy Tiên	NGUYỄN NGỌC CAO
234	TRỊNH THỊ BIẾN	1893	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	NGUYỄN NGỌC CÔN
235	PHẠM THỊ ĐẬU	1899	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	PHẠM ĐỨC NGHIÊM
236	ĐÀM THỊ KHÉ	1908	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	TRẦN VĂN ĐÍCH (DỊCH)

1	2	3	4	5	6
237	NGUYỄN THỊ KÊ	1927	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	PHẠM VĂN TÂM
238	ĐÀM THỊ PHI	1907	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	ỨNG VĂN TÓN
239	NGUYỄN THỊ THỀM	1896	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	PHẠM THỊ HAY
240	NGUYỄN THỊ PHÚC	1910	Yên Bắc - Duy Tiên	Yên Bắc - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN ĐỨC
241	NGUYỄN THỊ CAN	1907	Duy Hải - Duy tiên	Duy Hải - Duy tiên	LÊ VĂN NHÂN
242	NGUYỄN THỊ PHÚC	1895	Duy Hải - Duy tiên	Duy Hải - Duy tiên	LÊ VĂN TUẾ
243	LÊ THỊ LỊCH	1893	Châu Sơn - Duy Tiên	Châu Sơn - Duy Tiên	LÊ VĂN HỆ
244	ĐẶNG THỊ MÙI	1922	Châu Sơn - Duy Tiên	Châu Sơn - Duy Tiên	TRẦN BÁ NGỌC
245	VŨ THỊ TUẤT	1921	Chuyên Ngoại - Duy Tiên	Chuyên Ngoại - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN VY NGUYỄN VĂN PHONG
246	NGUYỄN THỊ GIỮA		Chuyên Ngoại - Duy Tiên	Chuyên Ngoại - Duy Tiên	LƯƠNG HUY TOÀN
247	KIỀU THỊ UYÊN	1913	Chuyên Ngoại - Duy Tiên	Chuyên Ngoại - Duy Tiên	TRẦN VĂN ĐIỀU
248	PHẠM THỊ BANG	1908	TT Hòa Mạc - Duy Tiên	TT Hòa Mạc - Duy Tiên	PHẠM VĂN TIỆP
249	PHẠM THỊ CẢNH	1915	Yên Bắc - Duy Tiên	TT Hòa Mạc - Duy Tiên	TRẦN TẤN PHƯƠNG
250	NGUYỄN THỊ LÝ	1923	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	NGUYỄN HỮU BẢNG
251	TRẦN THỊ TẠC	1912	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	ĐẶNG HÙNG MẠNH
252	TRẦN THỊ CHÍNH	1904	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	TRƯƠNG VĂN TƯỜNG
253	HÀ THỊ DỊP	1908	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	VŨ ĐÌNH SÓT
254	TRƯƠNG THỊ GẶNG	1921	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	TRỊNH QUỐC PHÒNG
255	NGUYỄN THỊ GIÁNG	1912	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	TRẦN KIM GIÁM

1	2	3	4	5	6
256	TRƯƠNG THỊ LIỄN	1906	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
257	TRẦN THỊ PHƯƠNG	1894	Ứng Hòa - Hà Tây	Trác Văn - Duy Tiên	TRƯƠNG VĂN KHÁNH
258	TRẦN THỊ SÀNH	1909	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	TRƯƠNG QUỐC BIỂN (ĐIỂN)
259	HÀ THỊ TEO	1915	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN HẢI
260	NGUYỄN THỊ VẤN	1918	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	TRƯƠNG CÔNG THÀNH
261	HÀ THỊ VÓC	1905	Trác Văn - Duy Tiên	Trác Văn - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN TÚC
262	NGUYỄN THỊ BỤNG		Tiên Hiệp - Duy Tiên	Tiên Hiệp - Duy Tiên	LÊ VĂN LỢ
263	NGUYỄN THỊ GHIM	1915	Tiên Hiệp - Duy Tiên	Tiên Hiệp - Duy Tiên	LÊ VĂN KHÂM
264	NGUYỄN THỊ HÓP	1910	Tiên Hiệp - Duy Tiên	Tiên Hiệp - Duy Tiên	NGUYỄN HỮU THÔNG
265	NGUYỄN THỊ HỮU	1916	Tiên Hiệp - Duy Tiên	Tiên Hiệp - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN CAN NGUYỄN ANH VU
266	NGUYỄN THỊ VỊ	1901	Tiên Hiệp - Duy Tiên	Tiên Hiệp - Duy Tiên	LÊ VĂN VŨ
267	TỬ THỊ CHIẾN	1920	Yên Nam - Duy Tiên	Yên Nam - Duy Tiên	NGUYỄN THỊ HAY
268	VŨ THỊ CỐT	1920	Yên Nam - Duy Tiên	Yên Nam - Duy Tiên	LÊ VĂN CHỰ
269	TRẦN THỊ NGHIÊM	1904	Yên Nam - Duy Tiên	Yên Nam - Duy Tiên	VŨ VĂN LAM
270	BÙI THỊ Ơ	1895	Yên Nam - Duy Tiên	Yên Nam - Duy Tiên	LÊ SƠN LA
271	NGUYỄN THỊ NUÔI	1933	Bạch Thượng - Duy Tiên	Bạch Thượng - Duy Tiên	ĐỖ VĂN HÙNG
272	NGUYỄN THỊ CẨM	1895	Bạch Thượng - Duy Tiên	Bạch Thượng - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN CHỮU
273	NGUYỄN THỊ CHIẾN	1903	Bạch Thượng - Duy Tiên	Bạch Thượng - Duy Tiên	BÙI VĂN DUẨN
274	NGUYỄN THỊ CHỨC	1920	Bạch Thượng - Duy Tiên	Bạch Thượng - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN NGUỒN



1	2	3	4	5	6
275	NGUYỄN THỊ TRỰC	1908	Bạch Thượng - Duy Tiên	Bạch Thượng - Duy Tiên	LÊ VĂN LUYẾN
276	NGUYỄN THỊ LAM	1902	Đội Sơn - Duy Tiên	Đội Sơn - Duy Tiên	TẠ VĂN SÍNH
277	TRẦN THỊ NGHIÊN	1918	Đội Sơn - Duy Tiên	Đội Sơn - Duy Tiên	NGUYỄN VĂN THỊNH
278	TRẦN THỊ VỊT	1908	Đội Sơn - Duy Tiên	Đội Sơn - Duy Tiên	LÊ VĂN AN
279	PHẠM THỊ CHÓT	1913	Tiên Tân - Duy Tiên	Tiên Tân - Duy Tiên	TRẦN VĂN TUÂN
280	PHẠM THỊ ĐĂNG	1910	Mộc Nam - Duy Tiên	Mộc Nam - Duy Tiên	LÊ VĂN SÁNG
281	PHẠM THỊ HOA	1903	Mộc Nam - Duy Tiên	Mộc Nam - Duy Tiên	PHẠM VĂN HẢO
282	LÊ THỊ PHIẾN	1928	Mộc Nam - Duy Tiên	Mộc Nam - Duy Tiên	LÊ THÁI HÒA
283	MAI THỊ TƯỚC	1916	Trịnh Xá - Bình Lục	Trịnh Xá - Bình Lục	MAI HIỂN HÁT
284	ĐỖ THỊ CÁC	1908	Trịnh Xá - Bình Lục	Trịnh Xá - Bình Lục	NGÔ TRÍ LUY
285	TRẦN THỊ DÓT	1901	Trịnh Xá - Bình Lục	Trịnh Xá - Bình Lục	TRẦN ĐÌNH ĐĂNG
286	BÙI THỊ HÒA	1916	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	TRẦN THỊ HỒNG OANH
287	NGUYỄN THỊ BẢY	1912	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	TRẦN NHƯ LUYẾN
288	PHẠM THỊ DẤN	1900	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	LÊ HUY DOAN
289	ĐOÀN THỊ LÂM	1905	An Hải - Hải Phòng	Ngọc Lũ - Bình Lục	TRẦN MẬU LỢI
290	NGUYỄN THỊ LIÊU		Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	LÊ VĂN TÍNH
291	BÙI THỊ LỰU	1909	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	TRẦN MINH BÚT
292	TRẦN THỊ MỸ	1895	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	LÊ VĂN MƯU
293	BÙI VĂN NĂM	1892	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	TRẦN VĂN NGHỊ

1	2	3	4	5	6
294	DU THỊ NHÂN	1898	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	TRẦN VĂN CHỨC
295	TRẦN THỊ NHÓN		Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	NGUYỄN ĐÌNH DUYÊN
296	BÙI THỊ THÌN	1912	Ngọc Lũ - Bình Lục	Ngọc Lũ - Bình Lục	LÊ ĐẠI NGỌC
297	VŨ THỊ ĐẬY	1912	Bach Mai - Hà Nội	Đình Xá - Bình Lục	NGUYỄN QUANG HÙNG
298	NGUYỄN THỊ LỰU	1915	Đình Xá - Bình Lục	Đình Xá - Bình Lục	ĐÌNH PHÚ DỤ
299	NGUYỄN THỊ DUỆ	1914	Đình Xá - Bình Lục	Đình Xá - Bình Lục	LÊ VĂN SỬU
300	VŨ THỊ LÃNH	1893	Đình Xá - Bình Lục	Đình Xá - Bình Lục	PHẠM CAO SƠN
301	NGUYỄN THỊ NẮM	1904	Đình Xá - Bình Lục	Đình Xá - Bình Lục	QUYẾN ĐÌNH BÁI QUYẾN ĐÌNH LỄ
302	TRẦN THỊ CHÂM	1920	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	TRẦN QUANG LƯỢNG
303	TRẦN THỊ ĐÌNH (CHỈ)	1918	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	HÀ ĐÌNH CHIẾN
304	LÊ THỊ KIM	1916	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	HÀ ĐÌNH PHƯƠNG
305	TRẦN THỊ NGƯ	1913	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	TRẦN VĂN VÁCH
306	LÊ THỊ NHÂM (HƯỜNG)	1919	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	HÀ TIẾN ĐIỂM
307	HÀ THỊ SAI	1924	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	HOÀNG ĐÌNH HOÀNH
308	TRẦN THỊ TEO	1911	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	LÊ TRỌNG HOẠT
309	NGUYỄN THỊ BẠC	1914	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	LƯƠNG XUÂN TÍNH LƯƠNG NHÂN KÍNH
310	NGUYỄN THỊ HỖ	1911	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	NGUYỄN VĂN NINH
311	NGÔ THỊ KHÁ	1926	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	NGUYỄN VĂN TÝ
312	VŨ THỊ LAN	1916	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	TRẦN VĂN AN

1	2	3	4	5	6
313	NGÔ THỊ LÃY	1910	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	TRƯƠNG ĐÌNH MIÊU
314	LÊ THỊ LỮU	1920	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	VŨ VĂN HỮU
315	LƯƠNG THỊ TĂNG	1923	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	LƯƠNG HỮU TRANG
316	LÊ THỊ THOẠI	1913	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	NGUYỄN THẾ VINH
317	TRƯƠNG THỊ TÍT	1905	Sơn Tây - Hà Tây	Tràng An - Bình Lục	NGÔ VĂN BAO
318	NGUYỄN THỊ TRIỆU	1912	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	NGUYỄN ĐỨC NHUẬN
319	TRẦN THỊ THI	1927	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	VŨ VĂN SINH
320	NGUYỄN THỊ CHÚM	1909	La Sơn - Bình Lục	La Sơn - Bình Lục	LÊ THANH VŨ
321	ĐINH THỊ TÂM		La Sơn - Bình Lục	La Sơn - Bình Lục	NGUYỄN VĂN DƯƠNG
322	PHẠM THỊ VŨNG	1897	La Sơn - Bình Lục	La Sơn - Bình Lục	PHẠM VĂN THỊNH
323	NGUYỄN THỊ VÂN	1914	Mỹ Thọ - Bình Lục	Mỹ Thọ - Bình Lục	NGUYỄN VĂN THÁI
324	TỔNG THỊ BA	1909	Mỹ Thọ - Bình Lục	Mỹ Thọ - Bình Lục	NGUYỄN VĂN TẬP
325	NGUYỄN THỊ HỢP	1901	Mỹ Thọ - Bình Lục	Mỹ Thọ - Bình Lục	NGUYỄN VĂN LÊ
326	NGUYỄN THỊ NHƯ	1893	Mỹ Thọ - Bình Lục	Mỹ Thọ - Bình Lục	NGÔ VĂN LONG
327	NGUYỄN THỊ NGOẢNH	1910	Mỹ Thọ - Bình Lục	Mỹ Thọ - Bình Lục	NGUYỄN BÁ VINH
328	BÙI THỊ TƯ	1901	Mỹ Thọ - Bình Lục	Mỹ Thọ - Bình Lục	LÊ VĂN NAM
329	NGUYỄN THỊ TỤ	1915	Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	ĐINH XUÂN LONG
330	NGUYỄN THỊ ĐÁU		Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	NGUYỄN QUANG BÌNH
331	NGUYỄN THỊ ĐẾN	1919	Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	NGUYỄN VĂN ĐẮC
332	HOÀNG THỊ LIÊN	1915	Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	ĐÀO NGỌC VÂN

1	2	3	4	5	6
333	NGUYỄN THỊ MY	1927	Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	NGÔ VĂN THUẬN
334	NGUYỄN THỊ TUYẾT	1909	Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	NGUYỄN VĂN NÚI
335	TRẦN THỊ CHẤT	1927	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN KHẮC KỶ TRẦN KHẮC KHẢ TRẦN LÂM BẮC
336	TRẦN THỊ ĐIỂM	1921	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	NGUYỄN NGỌC NIÊM (MIÊU) NGUYỄN VĂN HẢO
337	NGUYỄN THỊ MÙI	1904	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN XUÂN LẬP (LỘC) TRẦN XUÂN DU TRẦN XUÂN CHIẾN
338	TRẦN THỊ DUYẾN	1911	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN VIẾT MÂY
339	ĐINH THỊ GỌN	1905	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	NGUYỄN VĂN TỰ
340	NGUYỄN THỊ HẢO	1906	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	NGUYỄN VĂN SẮC
341	ĐỖ THỊ HÒE	1890	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	ĐẶNG QUỐC TỘ
342	TRẦN THỊ LIÊN	1903	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN ĐÌNH NGỰ
343	TRẦN THỊ LỘC	1919	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN HỮU NUÔI
344	TRẦN THỊ MÙI	1906	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	NGUYỄN QUANG MINH NGUYỄN QUANG HUY
345	PHẠM THỊ SÁU	1895	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN HỮU NGÀNH
346	TRẦN THỊ THẮNG	1914	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	NGUYỄN VĂN HÙNG
347	TRẦN THỊ TRÀ	1922	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	KHỔNG QUANG ĐỎA
348	TRẦN THỊ XẾ	1897	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN DUYẾN HẠ
349	TRẦN THỊ NÚI	1928	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	TRẦN VĂN HẢI

1	2	3	4	5	6
350	LÊ THỊ VIỄN	1900	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	HOÀNG XUÂN NINH
351	TRẦN THỊ XUÂN	1921	Vũ Bản - Bình Lục	Vũ Bản - Bình Lục	NGUYỄN BUI LUẬN NGUYỄN BUI LIỄU
352	HOÀNG THỊ TÁCH	1920	Kiến An - Hải Phòng	Trung Lương - Bình Lục	TRẦN VĂN LAM
353	NGUYỄN THỊ CẨM	1902	Trung Lương - Bình Lục	Trung Lương - Bình Lục	TRẦN VĂN HÓA
354	PHAN THỊ KHÁI	1902	Trung Lương - Bình Lục	Trung Lương - Bình Lục	PHẠM VĂN VŨ
355	TRẦN THỊ NHA	1905	An Nội - Bình Lục	Trung Lương - Bình Lục	ĐOÀN VIẾT TẾ
356	LÊ THỊ NUÔI	1914	Trung Lương - Bình Lục	Trung Lương - Bình Lục	NGUYỄN VĂN MINH NGUYỄN VĂN KHOA
357	TRẦN THỊ BẢY	1930	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	CHU VĂN KHẢI
358	TRẦN THỊ BÔNG (TÂN)	1925	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	TRẦN ĐÌNH DIỆM
359	VŨ THỊ CHẤN	1887	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	NGUYỄN BÁ CHÍNH
360	NGUYỄN THỊ CHIẾU	1904	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	CHU VĂN ĐIỂM
361	THẾ THỊ HỘI	1909	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	TRẦN DUY DUYỀN
362	DUY THỊ NHỚN	1902	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	TRẦN HỮU THUẬN
363	TRẦN THỊ NUÔI	1890	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	TRẦN HỮU Ý
364	TRỊNH THỊ RĂNG	1898	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	LƯU VĂN NINH
365	ĐÀO THỊ TẮM	1918	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	TRẦN NGỌC LONG
366	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	1890	Bối Cầu - Bình Lục	Bối Cầu - Bình Lục	NGUYỄN VĂN ÁP
367	LÃ THỊ MẬU	1888	Hưng Công - Bình Lục	Bối Cầu - Bình Lục	NGUYỄN ĐÌNH LUY
368	TRỊNH THỊ Ý	1904	Bối Cầu - Bình Lục	Bối Cầu - Bình Lục	CHU VĂN KIỂM
369	TRẦN THỊ VIÊN	1902	Mỹ Thọ - Bình Lục	An Lão - Bình Lục	NGUYỄN ĐỨC BANG
370	TRẦN THỊ DUYỆT	1921	An Lão - Bình Lục	An Lão - Bình Lục	ĐẶNG VĂN KHÔI
371	ĐỖ THỊ NGHIÊM	1902	An Lão - Bình Lục	An Lão - Bình Lục	NGUYỄN VŨ NGƯỠNG
372	TRẦN THỊ NUÔI	1918	An Lão - Bình Lục	An Lão - Bình Lục	VŨ THANH BÌNH

1	2	3	4	5	6
373	TRẦN THỊ BỔNG (ĐÔNG)	1907	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	TRẦN VĂN THIÊU
374	ĐINH THỊ LOAN	1912	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	NGUYỄN VĂN NGHỆ
375	NGÔ THỊ LIỄU	1917	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	NGÔ MINH THUẬN
376	NGUYỄN THỊ BIP	1914	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	LÃ ĐỨC SÁNG
377	TRẦN THỊ CAO	1917	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	TRẦN VĂN ỨNG
378	TRẦN THỊ KHUY	1910	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	TRẦN NĂNG LỘC
379	TRẦN THỊ NGÃI	1906	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	TRẦN VĂN KỸ
380	TRẦN THỊ NHIỆM	1908	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	TRẦN QUỐC KHẢI
381	NGUYỄN THỊ VÉ	1910	Hưng Công - Bình Lục	Hưng Công - Bình Lục	TRẦN VĂN PHÙNG
382	LÊ THỊ NGỌ	1914	Đông Du - Bình Lục	Đông Du - Bình Lục	LƯU QUANG CHƯƠNG
383	TRẦN THỊ TIÊM	1921	Đông Du - Bình Lục	Đông Du - Bình Lục	HOÀNG ĐỨC ĐỘ
384	PHẠM THỊ ẸM	1900	Đông Du - Bình Lục	Đông Du - Bình Lục	NGUYỄN ĐÌNH HẬU NGUYỄN ĐÌNH THÁI NGUYỄN ĐÌNH HIẾN
385	TRẦN THỊ LỢI	1913	An Mỹ - Bình Lục	An Mỹ - Bình Lục	NGUYỄN VĂN THUẬN
386	NGUYỄN THỊ QUYẾN	1916	An Mỹ - Bình Lục	An Mỹ - Bình Lục	NGUYỄN VĂN THANH
387	TRỊNH THỊ THÀNH	1914	An Nội - Bình Lục	An Nội - Bình Lục	NGUYỄN VĂN BÁCH
388	NGUYỄN THỊ CHÍN	1904	An Nội - Bình Lục	An Nội - Bình Lục	NGUYỄN VĂN HOAN NGUYỄN VĂN HOACH NGUYỄN VĂN CHỨC
389	LÊ THỊ MÔN	1909	An Nội - Bình Lục	An Nội - Bình Lục	TRẦN CÔNG CHIẾN
390	TRẦN THỊ LỊCH	1910	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	NGUYỄN VĂN BANG NGUYỄN VĂN TOÁN NGUYỄN ĐỨC CƯƠNG
391	TRƯƠNG THỊ CĂN	1913	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	NGUYỄN VĂN CAM

1	2	3	4	5	6
392	NGUYỄN THỊ GÁI	1897	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	ĐÀO ĐÌNH TƯƠI
393	ĐẶNG THỊ LÂN	1905	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	TRẦN VĂN CHUÔNG
394	LÊ THỊ NGHINH	1901	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	TRẦN VĂN QUYNH
395	NGUYỄN THỊ NHI	1905	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	ĐÀO ĐÌNH HÁCH ĐÀO ĐÌNH XÍCH ĐÀO ĐÌNH SÁCH
396	LÊ THỊ VIÊN	1910	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	TRẦN XUÂN BẰNG
397	TRẦN THỊ VUI	1912	Bình Nghĩa - Bình Lục	Bình Nghĩa - Bình Lục	ĐÀO NGỌC VÂN ĐÀO NGỌC TY
398	ĐẶNG THỊ BÌ	1904	TT Bình Mỹ - Bình Lục	TT Bình Mỹ - Bình Lục	NGUYỄN NGỌC THUNG
399	NGUYỄN THỊ GIÁT (COC)	1924	TT Bình Mỹ - Bình Lục	TT Bình Mỹ - Bình Lục	NGUYỄN HỮU THÍCH
400	LẠI THỊ VI	1902	An Đổ - Bình Lục	An Đổ - Bình Lục	TRẦN NGỌC TẠO TRẦN NGỌC CẢ TRẦN NGỌC KỶ
401	LÊ THỊ LIỆU (KIÊU)	1903	An Đổ - Bình Lục	An Đổ - Bình Lục	NGUYỄN VĂN KÍNH
402	LÃ THỊ TỌ	1907	Vĩnh Trụ - Lý Nhân	Vĩnh Trụ - Lý Nhân	TRẦN VĂN TRINH
403	BÙI THỊ DẬU	1921	Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN HẢI
404	CHU THỊ ĐỨC	1913	Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN SÚY
405	TRẦN THỊ TÌNH	1931	Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN NHU TRẦN VĂN TRỌNG TRẦN VĂN KHÉ TRẦN XUÂN ĐĂNG TRẦN VĂN KHA
406	TRẦN THỊ GIÁC		Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	TẠ VĂN LIM TẠ THỊ LỢ TẠ QUỐC TỰ

1	2	3	4	5	6
407	TRẦN THỊ HÊ	1912	Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	NGUYỄN HỮU TÚY NGUYỄN VĂN TUY NGUYỄN VĂN TIÊM
408	TRỊNH THỊ SÁU	1879	Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	ĐỖ VĂN TỈNH
409	PHẠM THỊ THINH	1902	Nguyên Lý - Lý Nhân	Nguyên Lý - Lý Nhân	TRẦN HUY CƠ
410	NGUYỄN THỊ LỖI	1906	Nhân Khang - Lý Nhân	Nhân Khang - Lý Nhân	CAO ĐÌNH NGƯ
411	NGUYỄN THỊ MẶN	1917	Nhân Khang - Lý Nhân	Nhân Khang - Lý Nhân	HOÀNG ĐÌNH VIỆT
412	NGUYỄN THỊ TÂM	1905	Nhân Khang - Lý Nhân	Nhân Khang - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN SOẢNG
413	TRẦN THỊ BIỂU	1908	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	NGÔ CÔNG SỰ
414	NGÔ THỊ CHÂM	1901	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	NGUYỄN XUÂN ĐĂNG
415	VŨ THỊ DỤNG	1899	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	ĐẶNG VĂN HUY ĐẶNG VĂN ĐAM ĐẶNG VĂN VIỆN
416	TRẦN THỊ ĐỒNG	1884	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN DÒNG NGUYỄN VĂN DỤNG NGUYỄN VĂN SÁU
417	TRẦN THỊ HỒI	1908	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	NGÔ XUÂN HÀ
418	TRẦN THỊ LỬ	1912	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	TRẦN DOãn HỒNG
419	TRẦN THỊ LỬA	1909	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	TRẦN DOãn KHA
420	TRẦN THỊ NHỰ	1905	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	TRẦN HỮU DY TRẦN HỮU DUẬT
421	NGUYỄN THỊ PHÚC	1901	Chân Lý - Lý Nhân	Chân Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN ĐỨC
422	LƯƠNG THỊ HAI		Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN ĐỘT
423	HOANG THỊ HỒI	1893	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN ĐƯỢC
424	NGUYỄN THỊ LÂM	1902	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN MẶN



1	2	3	4	5	6
425	NGUYỄN THỊ LEM		Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN OANH
426	NGUYỄN THỊ LOAN	1898	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	PHẠM VĂN BẢNG
427	NGUYỄN THỊ NHÃN	1917	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	VŨ XUÂN HÙNG VŨ XUÂN NGHIÊM
428	TRẦN THỊ NHUNG	1893	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	VŨ ĐỨC HOÀN
429	NGUYỄN THỊ SUNG	1906	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	TRƯƠNG VĂN BÌNH TRƯƠNG ĐẠO HUẤN TRƯƠNG MINH TƯ
430	NGUYỄN THỊ THIỆP	1910	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN TINH
431	TRƯƠNG THỊ THÌN	1915	Đạo Lý - Lý Nhân	Đạo Lý - Lý Nhân	NGUYỄN THẾ ĐỨC
432	ĐỖ THỊ BÉ	1912	Nhân Mỹ - Lý Nhân	Nhân Mỹ - Lý Nhân	TRẦN VĂN PHI TRẦN SINH HY
433	NGUYỄN THỊ LANG	1915	Nhân Mỹ - Lý Nhân	Nhân Mỹ - Lý Nhân	TRẦN QUANG NAM
434	ĐỖ THỊ ONG	1901	Xuân Khê - Lý Nhân	Nhân Mỹ - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN KIỀU
435	ĐỖ THỊ TOÈ	1908	Nhân Mỹ - Lý Nhân	Nhân Mỹ - Lý Nhân	NGUYỄN ĐỨC BI
436	NGUYỄN THỊ Ý	1927	Nhân Hưng - Lý Nhân	Nhân Hưng - Lý Nhân	TRẦN VĂN NHỊ
437	NGUYỄN THỊ NĂM	1906	Nhân Hưng - Lý Nhân	Nhân Hưng - Lý Nhân	LÊ VĂN ĐẠI
438	TRƯƠNG THỊ NHUẬN	1926	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG VĂN KHANG
439	TRƯƠNG THỊ BIỂU	1907	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG VĂN HOẠT
440	NGÔ THỊ BỔNG	1893	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	NGÔ VĂN ĐÀI
441	TRẦN THỊ MẶNG (NHƯỜNG)	1915	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG DUY HỒNG
442	TRẦN THỊ SÓT	1917	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG VĂN TUẤN
443	TRƯƠNG THỊ TIẾN (BÔNG)	1910	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG NGỌC LY
444	NGÔ THỊ TỶ	1909	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG THÀNH PHÔNG

1	2	3	4	5	6
445	NGÔ THỊ HỒN	1913	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	NGÔ VĂN TỘ
446	TRƯƠNG THỊ ƯỚC	1911	Xuân Khê - Lý Nhân	Xuân Khê - Lý Nhân	TRƯƠNG PHI HẢI
447	TRỊNH THỊ NHẪN	1912	Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	NGUYỄN MINH SƠN
448	NGUYỄN THỊ BẢO	1935	Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	NGUYỄN THANH SINH
449	CAO THỊ DÔI		Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	CAO VĂN BÌNH
450	NGUYỄN THỊ HÁI	1930	Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN SỬ
451	CAO THỊ HỒNG	1909	Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN TRONG
452	LÊ THỊ MƠ	1905	Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	CAO HỮU AN
453	TRỮ THỊ NHƯ		Cộng Hòa - Vụ Bản - ND	Nhân Bình - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN ĐIỂN
454	NGUYỄN THỊ TỌ		Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	TRẦN VĂN KHOA TRẦN VĂN HÓA
455	CAO THỊ THI		Nhân Bình - Lý Nhân	Nhân Bình - Lý Nhân	NGUYỄN BÁ CHỨNG
456	NGUYỄN THỊ HIỀN	1914	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	LÊ ĐÌNH LỘC
457	TRẦN THỊ XÂY	1919	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN NGỌC TRÁC
458	TRẦN THỊ BÌNH	1904	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN NGỌC SẮC
459	TRẦN THỊ CÚC	1910	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN ĐỨC THỌ
460	TRẦN THỊ HUỆ	1903	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN HỮU LÝ
461	TRẦN THỊ KHÔI	1916	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN BÁ PHÚC
462	TRẦN THỊ KHUYẾN		Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN QUÝ THỨC TRẦN QUÝ NGỌC
463	TRẦN THỊ SÂM	1901	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN KHẮC TÂM

1	2	3	4	5	6
464	TRẦN THỊ SEN	1906	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN KHẮC PHẢI
465	TRẦN THỊ SỬU	1930	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN BÌNH MINH TRẦN THANH SƠN
466	TRẦN THỊ TỰ	1905	Hoà Hậu - Lý Nhân	Hoà Hậu - Lý Nhân	TRẦN NGỌC THẢI
467	NGUYỄN THỊ GÁI	1912	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	CAO VĂN THỤ CAO VĂN LỘC
468	NGUYỄN THỊ GÁI	1920	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN MIÊN
469	CAO THỊ MINH	1900	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	TRẦN VĂN THIỂU TRẦN VĂN SỸ TRẦN VĂN HIỂU
470	NGUYỄN THỊ NGAN	1903	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	Nhân Nghĩa - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN LUÂN NGUYỄN VĂN HÙNG
471	NGUYỄN THỊ BỔNG	1895	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	NGUYỄN MINH KHUÊ NGUYỄN KHẮC DUYỆT NGUYỄN QUỐC PHÔNG
472	NGUYỄN THỊ ĐẠI		Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	NGUYỄN QUANG PHƯƠNG
473	TRẦN THỊ ĐẬU	1905	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VIẾT TÙNG
474	LƯƠNG THỊ KHUYẾN		Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN LÊ
475	TRẦN THỊ MAI	1897	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	TRẦN VIẾT TẢO
476	NGUYỄN THỊ NGHĨA	1920	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	NGUYỄN NGỌC TỰ
477	NGÔ THỊ QUÝT	1921	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	ĐỖ DUY HINH
478	LÊ THỊ THINH	1885	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	LÊ VĂN TIỆP
479	NGUYỄN THỊ THỤC	1901	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	LÊ THIẾT HÙNG
480	TRẦN THỊ TỰA		Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN TIẾNG
481	LÊ THỊ UYÊN	1901	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	LÊ VĂN ĐẠM
482	ĐỖ THỊ HÒA	1925	Công Lý - Lý Nhân	Công Lý - Lý Nhân	NGUYỄN ĐÌNH THUẬT
483	NGUYỄN THỊ LƯU	1926	Công Lý - Lý Nhân	Công Lý - Lý Nhân	TẠ VĂN THOÀ

1	2	3	4	5	6
484	ĐỖ THỊ MUN	1909	Công Lý - Lý Nhân	Công Lý - Lý Nhân	LÊ CÔNG LUNG
485	NGUYỄN THỊ TÝ	1915	Công Lý - Lý Nhân	Công Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN THANH
486	TRẦN THỊ TÝ	1900	Công Lý - Lý Nhân	Công Lý - Lý Nhân	ĐỖ VĂN CHÌ
487	NGUYỄN THỊ VỌNG	1920	Công Lý - Lý Nhân	Công Lý - Lý Nhân	NGUYỄN TIẾN PHÍM NGUYỄN PHI PHƠ NGUYỄN TIẾN PHIN
488	TRẦN THỊ DỤC	1910	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN KIẾN NGUYỄN VĂN KIẾN
489	NGUYỄN THỊ HOÀN	1908	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN CẬN
490	TRẦN THỊ LÀ	1922	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	TRẦN NHỮ DƯƠNG
491	TRẦN THỊ CÔN	1909	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	TRẦN VĂN NHIỄM TRẦN NHỮ MẬU TRẦN XUÂN THU
492	NGUYỄN THỊ KHUẤY	1903	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	NGUYỄN MINH THU
493	TRẦN THỊ MỤC	1915	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	TRẦN VĂN DUY
494	TRẦN THỊ NGHI	1919	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	TRẦN XUÂN NỞ
495	TRẦN THỊ PHAO	1911	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN KHANG
496	NGUYỄN THỊ THI	1908	Nhân Thịnh - Lý Nhân	Nhân Thịnh - Lý Nhân	NGUYỄN TRỌNG SƠ
497	BÙI THỊ LUNG		Đồng Lý - Lý Nhân	Đồng Lý - Lý Nhân	DƯƠNG VĂN TỨC
498	LÊ THỊ THỂ	1895	Đồng Lý - Lý Nhân	Đồng Lý - Lý Nhân	DƯƠNG VĂN ĐỐM
499	LÊ THỊ CHƯỞNG	1922	Phú Phúc - Lý Nhân	Phú Phúc - Lý Nhân	LÊ QUÝ TIẾM LÊ QUÝ TRẦN
500	TRẦN THỊ CÔI	1906	Phú Phúc - Lý Nhân	Phú Phúc - Lý Nhân	TRẦN VĂN TƯỚC
501	TRẦN THỊ SỰ		Phú Phúc - Lý Nhân	Phú Phúc - Lý Nhân	TRẦN QUANG KHẢI

1	2	3	4	5	6
502	ĐÀO THỊ HỆ	1912	Văn Lý - Lý Nhân	Văn Lý - Lý Nhân	LƯU MẠNH KINH
503	PHẠM THỊ LOAN	1908	Văn Lý - Lý Nhân	Văn Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN ĐỒ
504	ĐỖ THỊ KÍNH	1906	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	ĐOÀN BÁ CẦU ĐOÀN BÁ QUÂN ĐOÀN BÁ HẢI
505	TRẦN THỊ NẾT	1907	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	CAO XUÂN HUỆ
506	ĐẶNG THỊ BẮC	1907	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRƯƠNG MINH LIÊN
507	VŨ THỊ BƠ	1904	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN HÙNG
508	TRẦN THỊ CÔI	1906	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN MINH
509	NGUYỄN THỊ CÚN	1903	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	ĐẶNG VĂN BI
510	TRƯƠNG THỊ GIAO	1902	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRẦN DOÀN THIẾNG
511	TRẦN THỊ KHẮN	1910	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN VÂN NGUYỄN VĂN LỮ NGUYỄN VĂN LỰ
512	TRẦN THỊ LUẬT	1915	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRƯƠNG XUÂN MẠNH
513	TRƯƠNG THỊ NGHĨA	1915	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	ĐẶNG VĂN ĐẦU
514	CAO THỊ NGUU	1906	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRƯƠNG VŨ SÁNG
515	TRƯƠNG THỊ TRỢ	1903	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN DUNG TRẦN VĂN CHƯƠNG
516	TRƯƠNG THỊ XU	1909	Bắc Lý - Lý Nhân	Bắc Lý - Lý Nhân	TRƯƠNG VĂN TÂM
517	HOÀNG THỊ NHƯỢNG	1905	Hợp Lý - Lý Nhân	Hợp Lý - Lý Nhân	TRẦN VĂN THĂNG
518	HOÀNG THỊ ÍCH	1900	Hợp Lý - Lý Nhân	Hợp Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN CHÍ
519	HOÀNG THỊ NHÂM	1921	Chính Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	NGUYỄN TRƯỞNG THỌ
520	NGUYỄN THỊ TÂM	1911	Chính Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	ĐỖ VĂN HẠNH
521	LÊ THỊ TÝ	1916	Chính Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN TRẠM
522	NGUYỄN THỊ CHÂM	1896	Chính Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	PHẠM VĂN DIỆN
523	PHẠM THỊ HỒI	1906	Văn Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	PHẠM VĂN NGŨ
524	HOÀNG THỊ NGỌT	1905	Chính Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	PHẠM VĂN HUÂN

1	2	3	4	5	6
525	LÊ THỊ NHƠN	1895	Chính Lý - Lý Nhân	Chính Lý - Lý Nhân	BÙI VĂN KIẾN BÙI VĂN KHANH
526	NGUYỄN THỊ NGHIÊM	1911	Nhân Chính - Lý Nhân	Nhân Chính - Lý Nhân	NGÔ VĂN QUY
527	ĐOÀN THỊ RÊN	1915	Nhân Chính - Lý Nhân	Nhân Chính - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN CHẤT
528	TRẦN THỊ CANH	1911	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	NGUYỄN CHÍ CHUÔNG
529	TRẦN THỊ ĐÀO	1909	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN HỮU CHỈ
530	TRẦN THỊ GIÁP	1903	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN BÁ CHIẾU
531	TRẦN THỊ KHÔI	1893	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN ĐỨC GIA
532	TRẦN THỊ MÙI	1913	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN VĂN LUY
533	TRẦN THỊ NGÀ	1911	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN SỸ AM
534	TRẦN THỊ NGHĨA	1903	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN SINH CẢN
535	TRẦN THỊ THÁI	1910	Tiến Thắng - Lý Nhân	Tiến Thắng - Lý Nhân	TRẦN HỮU PHI
536	NGUYỄN THỊ ĐIỂM	1905	Nhân Đạo - Lý Nhân	Nhân Đạo - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN ĐÔNG
537	TRẦN THỊ SÙNG	1907	Nhân Đạo - Lý Nhân	Nhân Đạo - Lý Nhân	PHẠM XUÂN MIỄN
538	NGUYỄN THỊ SON	1909	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	NGUYỄN XUÂN NHÂN
539	NGUYỄN THỊ LÙN	1903	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	TRẦN ĐÌNH TUẤN
540	NGUYỄN THỊ XINH	1917	Đức Lý - Lý Nhân	Đức Lý - Lý Nhân	NGUYỄN VĂN CHÍNH
541	TRIỆU THỊ HUỆ	1907	Thanh Hương - Thanh Liêm	Thanh Hương - Thanh Liêm	VŨ VĂN ĐÌNH
542	HOÀNG THỊ THỸ	1905	Liêm Cản - Thanh Liêm	Liêm Cản - Thanh Liêm	NGUYỄN VĂN ĐÀN
543	NGUYỄN THỊ ĐÀO	1922	Liêm Cản - Thanh Liêm	Liêm Cản - Thanh Liêm	ĐÌNH XUÂN CHIẾN
544	VŨ THỊ NHƠN	1923	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	NGUYỄN XUÂN SỬU

1	2	3	4	5	6
545	ĐÀO THỊ THÔNG	1922	Thanh Nghị - Thanh Liêm	Thanh Nghị - Thanh Liêm	NGUYỄN XUÂN SỬU
546	TRẦN THỊ QUẦY	1919	Liêm Cán - Thanh Liêm	Liêm Cán - Thanh Liêm	NGUYỄN VƯƠNG THÀNH (MẮN)
547	KIỀU THỊ DẦN	1888	Lê Hồ - Kim Bảng	Lê Hồ - Kim Bảng	HÀ VĂN VÓNG
548	PHẠM THỊ VĂN	1902	Thanh Sơn - Kim Bảng	Thanh Sơn - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN THẠC
549	NGUYỄN THỊ VÈ	1891	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	HOÀNG HỮU LỰU
550	LÊ THỊ VIẾT	1920	Ngọc Sơn - Kim Bảng	Ngọc Sơn - Kim Bảng	ĐẶNG XUÂN LUẬN
551	LÊ THỊ LUYẾN	1908	Khả Phong - Kim Bảng	Khả Phong - Kim Bảng	PHẠM ĐÌNH THỤY
552	NGÔ THỊ MẠCH	1906	Nguyễn Úy - Kim Bảng	Nguyễn Úy - Kim Bảng	NGUYỄN VĂN CHÍNH
553	TRẦN THỊ DIỄN	1913	An Ninh - Bình Lục	An Ninh - Bình Lục	HÀ HUY LĨNH
554	NGUYỄN THỊ CHẮC	1897	Tiêu Động - Bình Lục	Tiêu Động - Bình Lục	TRẦN NGỌC PHÁCH
555	TRẦN THỊ QUY	1910	Bồ Đề - Bình Lục	Bồ Đề - Bình Lục	CHU VĂN KIỂM
556	NGUYỄN THỊ DẪNH	1885	An Lão - Bình Lục	An Lão - Bình Lục	NGUYỄN ĐÌNH VINH
557	ĐÀO THỊ HÒA	1907	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	NGUYỄN VĂN PHÚC
558	TRƯƠNG THỊ SINH	1906	Tràng An - Bình Lục	Tràng An - Bình Lục	VŨ VĂN KHOA
559	ĐỖ THỊ THU	1902	Trịnh Xá - Bình Lục	Trịnh Xá - Bình Lục	TRẦN DANH LA
560	VŨ THỊ HINH	1905	Trịnh Xá - Bình Lục	Trịnh Xá - Bình Lục	PHẠM NGUYỄN CHỮ

**DANH SÁCH**  
**TẬP THỂ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VTND TỈNH HÀ NAM**

STT	Đơn vị	Được khen thưởng trong thời kỳ	Thời gian phong tặng
1	2	3	4
2	Nhân dân và lực lượng vũ trang thị xã Phủ Lý	Chống Mỹ	29/01/1996
3	Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Kim Bảng	Chống Mỹ	01/02/2002
4	Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Duy Tiên	Chống Pháp	04/01/2002
5	Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Bình Lục	Chống Pháp	04/01/2002
6	Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Lý Nhân	Chống Pháp	04/01/2002
7	Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Thanh Liêm	Chống Pháp	2002
8	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Lam Hạ, Duy Tiên	Chống Mỹ	1998
9	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Phù Vân, Kim Bảng	Chống Mỹ	1998
10	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Tiên Nội, Duy Tiên	Chống Pháp	28/4/2000
11	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Nhân Nghĩa, Lý Nhân	Chống Pháp	28/4/2000
12	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Vũ Bản, Bình Lục	Chống Pháp	28/4/2000
13	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Khả Phong, Kim Bảng	Chống Mỹ	8/11/2002
14	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Châu Sơn, Kim Bảng	Chống Mỹ	8/11/2002
15	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Thanh Hải, Thanh Liêm	Chống Mỹ	8/11/2002
16	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Xuân Khê, Lý Nhân	Chống Pháp	8/11/2002
17	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Hòa Hậu, Lý Nhân	Chống Pháp	8/11/2002
18	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Trác Văn, Duy Tiên	Chống Pháp	8/11/2002
19	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Chuyên Ngoại, Duy Tiên	Chống Pháp	8/11/2002
20	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Bồ Đề, Bình Lục	Chống Pháp	8/11/2002



1	2	3	4
21	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Hưng Công, Bình Lục	Chống Pháp	8/11/2002
22	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Nhân Hưng, Lý Nhân	Chống Pháp	16/12/2004
23	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Nhân Bình, Lý Nhân	Chống Pháp	16/12/2004
24	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Tượng Lĩnh, Kim Bảng	Chống Pháp	16/12/2004
25	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Liêm Sơn, Thanh Liêm	Chống Pháp	16/12/2004
26	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Thanh Tâm, Thanh Liêm	Chống Pháp	16/12/2004
27	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Đông Du, Bình Lục	Chống Pháp	16/12/2004
28	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Lê Hồ, Kim Bảng	Chống Pháp	23/5/2005
29	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Nguyễn Úy, Kim Bảng	Chống Pháp	23/5/2005
30	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Văn Xá, Kim Bảng	Chống Pháp	23/5/2005
31	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Thanh Nghị, Thanh Liêm	Chống Pháp	23/5/2005
32	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Thanh Hà, Thanh Liêm	Chống Pháp	23/5/2005
33	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Thanh Lưu, Thanh Liêm	Chống Pháp	23/5/2005
34	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Chính Lý, Lý Nhân	Chống Pháp	23/5/2005
35	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã An Lão, Bình Lục	Chống Pháp	23/5/2005
36	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Bình Nghĩa, Bình Lục	Chống Pháp	23/5/2005
37	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Tràng An, Bình Lục	Chống Pháp	23/5/2005
38	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Mộc Bắc, Duy Tiên	Chống Pháp	23/5/2005
39	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Mộc Nam, Duy Tiên	Chống Pháp	23/5/2005

1	2	3	4
40	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Tiên Tân, Duy Tiên	Chống Pháp	23/5/2005
41	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Đọi Sơn, Duy Tiên	Chống Mỹ	23/5/2005
42	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Yên Bắc, Duy Tiên	Chống Pháp	23/6/2005
43	Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Trung Lương, Bình Lục	Chống Mỹ	18/4/2005
44	PA 39 Công an tỉnh Hà Nam		
45	Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Hà Nam		29/01/1996
46	Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Hà Nam	Chống Mỹ	22/7/1998
47	Bưu điện tỉnh Hà Nam	Chống Pháp	8/11/2000
48	Công an huyện Kim Bảng	AHLLVT TK đổi mới	2000

**DANH SÁCH**  
**TẬP THỂ ANH HÙNG LAO ĐỘNG TỈNH HÀ NAM**

STT	Đơn vị	Được khen thưởng trong thời kỳ	Thời gian phong tặng
1	HTX Nông nghiệp Châu Giang, Duy Tiên	LĐ đổi mới	1985
2	Trường THCS Bắc Lý, Lý Nhân	LĐ đổi mới	L1: 1985 L2: 2000
3	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Yên Bắc, Duy Tiên	LĐ đổi mới	2000
4	Trung tâm Điều dưỡng TBB nặng Liêm Cần, Thanh Liêm	LĐ đổi mới	24/4/2005

**DANH SÁCH**  
**ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN**  
**TỈNH HÀ NAM**

STT	Họ và tên (Bí danh)	Năm sinh	Quê quán	Thời kỳ KC	GHI CHÚ
				Năm phong tặng	
1	Trần Văn Chuông	1929	Bình Nghĩa - Bình Lục	Chống Pháp 31/8/1954	Liệt sỹ
2	Ngô Đình Quý	1930	Lam Hạ - Duy Tiên	Chống Pháp 25/01/1985	Liệt sỹ
3	Dương Văn Nội		Tiên Tân - Duy Tiên	Chống Pháp 1999	Liệt sỹ
4	Trần Phú Cường	1929	Bồ Đề - Bình Lục	Chống Mỹ 06/11/1978	Liệt sỹ
5	Khúc Văn Lượng	1941	Thanh Thủy - Thanh Liêm	Chống Mỹ 22/12/1969	Từ trần
6	Ngô Xuân Đệ	1942	Nguyễn Uy - Kim Bảng	Chống Mỹ 19/5/1972	Nghỉ hưu
7	Phạm Văn Vượng	1943	Đồng Lý - Lý Nhân	Chống Mỹ 23/9/1973	Từ trần
8	Nguyễn Văn Giảng	1944	Tiên Ngoại - Duy Tiên	Chống Mỹ 03/9/1973	Từ trần
9	Nguyễn Thị Nhạ	1945	Thanh Lâm - Thanh Liêm (TT Kiện Khê - Thanh Liêm)	Chống Mỹ 06/11/1978	Liệt sỹ
10	Kiều Duy Cư	1947	Tượng Lĩnh - Kim Bảng	Chống Mỹ 06/11/1978	Liệt sỹ
11	Nguyễn Thiện Tĩnh	1947	Phù Vân - Kim Bảng	Chống Mỹ 15/01/1976	Nghỉ hưu
12	Ngô Xuân Thu	1949	Nguyễn Uy - Kim Bảng	Chống Mỹ 15/01/1976	Liệt sỹ
13	Trần Duy Hoan	1950	Vũ Bản - Bình Lục	Chống Mỹ 29/3/1973	Nghỉ hưu

STT	Họ và tên (Bí danh)	Năm sinh	Quê quán	Thời kỳ KC	GHI CHÚ
				Năm phong tặng	
14	Nguyễn Phong Lưu		Nguyên Lý - Lý Nhân	TNXP Chống Mỹ	
15	Bùi Đại	1924	Châu Cầu - Thanh Liêm	BVTQ 13/12/1979	Nghỉ hưu
16	Trần Đức Thông	1944	TX. Phủ Lý (quê Thái Bình, xã Minh Hòa, H. Hưng Hà)	BVTQ 13/12/1978	Liệt sỹ
17	Nguyễn Bá Tông	1944	Trịnh Xá - Bình Lục	BVTQ 11/11/1973	Binh đoàn 12
18	Kiều Xuân Thành	1955	Nhân Mỹ - Lý Nhân	BVTQ 20/12/1979	Nghỉ hưu
19	Trần Đức Cơ	1956	An Ninh - Bình Lục	BVTQ 25/01/1983	Bộ CHQS tỉnh
20	Nguyễn Văn Tham	1957	Liên Phong - Thanh Liêm	BVTQ 30/8/1989	Bộ CHQS tỉnh
21	Nguyễn Thị Vân Liệu	1945	Thị Sơn - Kim Bảng	Chống Mỹ 30/8/2001	Liệt sỹ

# ĐỊA CHÍ HÀ NAM

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

TS. VI QUANG THỌ

*Biên tập nội dung:*

BAN BIÊN TẬP

*Kỹ thuật vi tính:*

TỔ VI TÍNH

*Sửa bản in:*

TỔ SỬA BÔNG

*Bìa:* HỒ SĨ QUÝ

---

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty in Tiến Bộ - Hà Nội. Số đăng ký kế hoạch xuất bản số 23/996/CXB ngày 22 tháng 11 năm 2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2005.